

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS - F.17
Số 58B Đường Hai tháng tư, phường Bắc Nha Trang, Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 của năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Nha Trang, tháng 10 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		683,440,190,913	672,942,209,961
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	131,945,414,753	195,207,186,699
1. Tiền	111		131,945,414,753	180,503,186,699
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	14,704,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		23,200,000,000	21,200,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	23,200,000,000	21,200,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		382,881,371,173	343,137,583,144
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	365,143,538,931	323,849,707,363
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	12,608,471,171	12,744,602,798
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	8,354,738,689	9,768,650,601
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(3,225,377,618)	(3,225,377,618)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		122,836,194,258	66,431,737,166
1. Hàng tồn kho	141	V.7	122,836,194,258	66,431,737,166
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22,577,210,729	46,965,702,952
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	773,060,597	620,422,664
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		21,804,150,132	45,931,244,336
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	414,035,952
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		465,676,781,850	478,600,927,598
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4,774,014,968	4,762,262,968
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	4.774.014.968	4.762.262.968
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		170,556,205,227	180,800,687,833
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	158,891,299,241	168,933,182,277
- Nguyên giá	222		383,463,271,481	378,939,406,026
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(224,571,972,240)	(210,006,223,749)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11,664,905,986	11,867,505,556
- Nguyên giá	228		14,978,937,376	14,978,937,376
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,314,031,390)	(3,111,431,820)
III. Bất động sản đầu tư	230		184,428,675,042	184,428,675,042
- Nguyên giá	231	V.11	184,428,675,042	184,428,675,042
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4,878,382,308	4,786,193,949
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	4.878.382.308	4.786.193.949
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		95,418,040,368	97,418,040,368
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	18,451,645,712	18,451,645,712
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	76,966,394,656	76,966,394,656
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a	-	2,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5,621,463,937	6,405,067,438
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	5.621.463.937	6.405.067.438
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,149,116,972,763	1,151,543,137,559

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		730,359,480,591	711,740,624,188
I. Nợ ngắn hạn	310		730,359,480,591	668,498,622,808
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14a	351,915,902,954	294,210,685,943
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	1,010,431,830	2,495,933,109
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	651,287,191	2,861,148,971
4. Phải trả người lao động	314	V.17	7,675,016,510	10,654,967,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	4,688,484,403	5,553,302,907
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	5,721,540,307	5,933,586,528
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a,c	355,781,633,866	343,622,954,820
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	2,915,183,530	3,166,043,530
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	43,242,001,380
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.14b	-	43,242,001,380
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20b,c	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		418,757,492,172	439,802,513,371
I. Vốn chủ sở hữu	410		418,757,492,172	439,802,513,371
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22	188,000,000,000	188,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		188,000,000,000	188,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.22	17.957.399,540	17.957.399,540
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.22	212.800.092,632	233.845.113,831
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		233.845.113,831	233.845.113,831
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(21.045.021,199)	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,149,116,972,763	1,151,543,137,559

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 10 năm 2025


 Trần Thị Cẩm Vân
 Người lập


 Đặng Minh Tuấn
 Kế toán trưởng


 Ngõ Lương Kiệt
 Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế phát sinh			
			Quý 3/2025	Quý 3/2024	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	215,560,630,193	287,510,503,205	521,359,910,547	721,359,254,191
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	978,155,640	3,752,055,184
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		215,560,630,193	287,510,503,205	520,381,754,907	717,607,199,007
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	199,667,033,330	279,686,015,997	482,150,834,049	689,062,570,285
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15,893,596,863	7,824,487,208	38,230,930,858	28,544,628,722
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	11,803,506,681	8,161,747,190	40,856,796,907	24,432,506,579
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	14,163,576,839	14,302,753,535	44,255,570,131	40,309,222,834
Trong đó: chi phí lãi vay	23		5,117,487,910	5,376,870,536	10,172,459,554	14,107,308,906
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	11,270,562,673	17,190,543,027	30,175,310,178	40,246,467,771
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	8,559,369,819	8,472,974,422	25,940,857,860	25,091,046,981
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6,296,405,787)	(23,980,036,586)	(21,284,010,404)	(52,669,602,285)
11. Thu nhập khác	31	VI.8	308,729,479	47,655,917	358,073,776	1,201,559,409
12. Chi phí khác	32	VI.9	50,850,389	69,839,001	119,084,571	338,112,562
13. Lợi nhuận khác	40		257,879,090	(22,183,084)	238,989,205	863,446,847
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(6,038,526,697)	(24,002,219,670)	(21,045,021,199)	(51,806,155,438)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.16	-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(6,038,526,697)	(24,002,219,670)	(21,045,021,199)	(51,806,155,438)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(321)	(1,277)	(1,119)	(2,756)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(321)	(1,277)	(1,119)	(2,756)

Trần Thị Cẩm Vân
Người lậpĐặng Minh Tuấn
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(21,045,021,199)	(51,806,155,438)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9,V.10	15,753,917,586	22,190,315,828
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.5	3,874,692,970	3,191,275,832
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(746,001,426)	(2,528,815,280)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	10,172,459,554	14,107,308,906
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8,010,047,485	(14,846,070,152)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(40,156,122,532)	(16,140,306,829)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	V.7	(56,404,457,092)	5,373,302,516
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		6,156,673,518	14,625,238,632
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	V.8a,b	621,105,330	2,723,172,038
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	V.18,VI.4	(9,984,493,494)	(14,271,630,670)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,795,645,312)	(21,138,864,025)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.21	(250,860,000)	(14,538,796,161)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(94,803,752,097)	(58,213,954,651)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1,338,262,579)	(13,942,811,063)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		9,018,077,100	1,107,239,057
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(2,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	19,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		10,800,000,000	1,646,749
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5,VI.6	601,297,471	1,752,103,283
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		19,081,111,992	5,918,178,026

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.20	571,461.372.412	602.238.633.876
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.20	(559.302.693.366)	(555.758.846.101)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.22	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		12,158,679,046	46,479,787,775
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(63,563,961,059)	(5,815,988,850)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	195,207,186,699	75,798,249,657
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		302,189,113	113,173,355
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	131,945,414,753	70,095,434,162

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 10 năm 2025


Trần Thị Cẩm Vân
Người lập


Đặng Minh Tuấn
Kế toán trưởng



CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

- 1. Hình thức sở hữu vốn**
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods – F17 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.
- 2. Lĩnh vực kinh doanh**
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất - chế biến, dịch vụ, thương mại.
- 3. Ngành nghề kinh doanh**
Hoạt động chính của Công ty là: khai thác, nuôi trồng, chế biến thủy sản.
- 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.
- 5. Cấu trúc Công ty**
Công ty liên kết
Công ty chỉ đầu tư vào công ty liên kết là Công ty Cổ phần Thủy sản NT có trụ sở chính tại Lô 7860 m² Khu Công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, xã Bình An, tỉnh An Giang. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là khai thác thủy sản, nuôi trồng thủy sản, chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản.

Tại ngày đầu năm và ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 43.84%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy Chế biến Thủy sản F90 - F394	Số 01 Phước Long, phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa Việt Nam
Nhà máy Chế biến Thủy sản F17	Số 58B đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Cửa hàng Kinh doanh	Số 71 Phan Bội Châu, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Cửa hàng vật tư thủy sản	Số 05 Sinh Trung, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Quán cà phê 31024	310 đường 2/4, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Vùng nuôi thủy sản công nghệ cao	Thôn Xuân Đông, xã Vạn Hưng, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Vùng nuôi thủy sản công nghệ cao Ninh Quang	Thôn Thuận Mỹ, xã Tân Định, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Trung tâm Thương mại - Du lịch Nha Trang Seafoods - F17	777 đường Lê Hồng Phong, phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

- 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.
- 7. Nhân viên**

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 736 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 979 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cổ tức của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là tiền thuê đất, công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản, chi phí đền bù và các chi phí khác. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (50 năm).

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (từ 45 năm đến 50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.
- Nhận chuyển nhượng hợp pháp: quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khi bắt động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bắt động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bắt động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bắt động sản đầu tư sang bắt động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bắt động sản đầu tư sang bắt động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bắt động sản tại ngày chuyển đổi.

Bắt động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bắt động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bắt động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có quyết định chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp hàng hóa đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Nếu khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	148,397,976	582,628,754
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	131,797,016,777	179,920,557,945
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở xuống)	-	14,704,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	131,945,414,753	195,207,186,699

Các khoản tương đương tiền của Công ty được dùng để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (xem thuyết minh số V.20a).

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	23,200,000,000	23,200,000,000	21,200,000,000	21,200,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn	23,200,000,000	23,200,000,000	21,200,000,000	21,200,000,000
Dài hạn	-	-	2,000,000,000	2,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	2,000,000,000	2,000,000,000
Cộng	23,200,000,000	23,200,000,000	23,200,000,000	23,200,000,000

Toàn bộ tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn tại các Ngân hàng được dùng để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán cho các khoản vay ngắn hạn (xem thuyết minh số V.20a).

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết	18,451,645,712		18,451,645,712	
Công ty Cổ phần Thủy sản NT ⁽ⁱ⁾	18,451,645,712		18,451,645,712	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	76,966,394,656		76,966,394,656	
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF ⁽ⁱⁱ⁾	54,796,231,365		54,796,231,365	
Công ty Cổ phần Du lịch - Khoáng nóng Nha Trang Seafoods F17 ⁽ⁱⁱⁱ⁾	22,170,163,291		22,170,163,291	
Cộng	95,418,040,368		95,418,040,368	

(i) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán và ngày đầu năm, Công ty nắm giữ 554,611 cổ phiếu, tương đương 43.84% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy sản NT.

(ii) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán và tại ngày đầu năm, Công ty nắm giữ 8,901,278 cổ phiếu, tương đương 14.17% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF.

(iii) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán và tại ngày đầu năm, Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch - Khoáng nóng Nha Trang Seafoods F17 số tiền 22.170.163.291 VND, chiếm 6,3% vốn điều lệ thực góp.

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tình hình hoạt động của công ty liên kết

Công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giao dịch với các công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty liên kết như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty nhận hàng ủy thác xuất khẩu	124,139,410,811	87,063,465,860
Doanh thu phí ủy thác xuất khẩu	1,203,996,391	883,058,861
Doanh thu bán vật tư	51,323,000	20,231,481
Doanh thu cung cấp dịch vụ	162,572,018	183,297,834
Mua hàng nội địa	19,386,192,478	31,233,922,609
Mua nguyên liệu	11,074,300,560	-
Phí vận chuyển quốc tế, hoa hồng môi giới hàng ủy thác xuất khẩu Công ty chi hộ	1,355,456,054	2,161,543,750

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã thế chấp 554,611 cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy sản NT và 8,040,488 cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn (xem thuyết minh số V.20a).

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>132,904,971,161</i>	<i>134,640,897,653</i>
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF	38,169,102,178	25,435,153,671
Công ty Cổ phần Green World Nha Trang	26,075,753,584	35,092,551,612
Công ty Cổ phần Du lịch - Khoáng Nóng Nha Trang Seafoods F17	14,247,302,548	25,220,413,758
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F.89	17,113,223,632	12,091,435,048
Ông Ngô Tuấn Kiệt	36,200,000,000	36,200,000,000
Công ty Cổ phần Thủy sản NT	556,079,919	30,439,380
Công ty Cổ phần Onsen	464,220,020	556,461,020
Công ty Cổ phần I Group	37,260,000	-
Công ty Cổ phần In và Thương mại Khánh Hoà	42,029,280	9,043,164
Công ty Cổ phần Yến sào Nha Trang Khánh Hòa	-	5,400,000
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>232,238,567,770</i>	<i>189,208,809,710</i>
Công ty NTSF Company, Inc	-	33,665,451,574
Công ty Seafood Connection B.V	58,805,606,458	45,004,532,379
Công ty NorthCoast Seafoods DK A/S	-	10,956,330,000
Các khách hàng khác	173,432,961,312	99,582,495,757
Cộng	365,143,538,931	323,849,707,363

Toàn bộ khoản phải thu khách hàng (trừ khoản phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần, chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất) của Công ty được dùng để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán cho các khoản vay ngắn hạn (xem thuyết minh số V.20a).

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	<i>5,409,603,408</i>	<i>5,416,159,408</i>
Công ty Cổ Phần Onsen	5,409,603,408	5,416,159,408
<i>Trả trước cho các người bán khác</i>	<i>7,198,867,763</i>	<i>7,328,443,390</i>
Công ty TNHH Anh Phát	-	6,430,837,000
Công ty Honey Aqua Sea Foods	5,015,666,880	-
Công ty TNHH T+Architecture	980,097,787	-
Các nhà cung cấp khác	1,203,103,096	897,606,390
Cộng	12,608,471,171	12,744,602,798

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác**5a. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>3,514,534,728</i>	-	<i>4,138,788,823</i>	-
Ông Trần Vĩnh Hưng - Tạm ứng	3,086,156,400	-	3,626,888,400	-
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF - Tiền chi trả hộ	428,378,328	-	428,378,328	-
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF - Tiền chiết khấu bán hàng chi hộ	-	-	10,375,657	-
Công ty Cổ phần Thủy sản NT - Tiền chiết khấu bán hàng chi hộ	-	-	17,413,909	-
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods-F89 - Tiền chiết khấu bán hàng chi hộ	-	-	55,732,529	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>4,840,203,961</i>	-	<i>5,629,861,778</i>	-
Tạm ứng	2,942,606,350	-	4,102,430,752	-
Tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi dự thu	325,049,863	-	180,345,908	-
Thuế TNCN còn phải thu	694,644,627	-	685,168,177	-
Ký quỹ, ký cược	330,000,000	-	15,000,000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	547,903,121	-	646,916,941	-
Cộng	8,354,738,689	-	9,768,650,601	-

5b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các khoản ký cược, ký quỹ	4,774,014,968	-	4,762,262,968	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa ⁽ⁱ⁾	4,500,000,000	-	4,500,000,000	-
- Ban Quản lý khu kinh tế Vân Phong ⁽ⁱⁱ⁾	150,000,000	-	150,000,000	-
- Quỹ Đầu tư và Phát triển Khánh	19,581,003	-	19,581,003	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hòa (iii)				
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Tỉnh Khánh Hòa (iii)	104,433,965		92,681,965	
Cộng	4,774,014,968	-	4,762,262,968	-

- (i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa để ký quỹ thực hiện dự án đầu tư “Khu liên hợp Dịch vụ Du lịch – Thương mại và Trung tâm giới thiệu sản phẩm NTSF F17”. Tài khoản tiền gửi này đã bị phong tỏa.
- (ii) Ký quỹ thực hiện dự án “Vùng nuôi tôm thẻ chân trắng công nghệ cao”.
- (iii) Ký quỹ về phí cải tạo phục hồi môi trường, dự án Mô nước khoáng Hòn Thơm tại xã Vĩnh Ngọc, Nha Trang.

6. Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	Số cuối năm		Thời gian quá hạn	Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Aquatila - Phải thu tiền bán hàng	Trên 3 năm	1.789.517.009	-	Trên 3 năm	1.789.517.009	-
Công ty BK Food						
Sploka zoo - Phải thu tiền bán hàng	Trên 3 năm	1.153.062.500	-	Trên 3 năm	1.153.062.500	-
Phải thu tiền bán hàng – các khách hàng khác	Trên 3 năm	155.394.879	-	Trên 3 năm	155.394.879	-
Trả trước cho người bán	Trên 3 năm	127.403.230	-	Trên 3 năm	127.403.230	-
Cộng		3.225.377.618	-		3.225.377.618	-

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.225.377.618	1.916.920.239
Trích lập dự phòng bổ sung	-	1.308.457.379
Số cuối kỳ	3.225.377.618	3.225.377.618

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7,868,573,380	-	9,547,598,642	-
Công cụ, dụng cụ	92,449,855	-	93,390,166	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7,752,323,500	-	947,138,629	-
Thành phẩm	107,113,523,108	-	55,739,565,700	-
Hàng hóa	9,324,415	-	104,044,029	-
Cộng	122,836,194,258	-	66,431,737,166	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Toàn bộ hàng tồn kho của Công ty được dùng để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (xem thuyết minh số V.20a).

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí bảo hiểm	410,189,600	343,340,809
Công cụ, dụng cụ	280,987,663	277,081,855
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	81,883,334	-
Cộng	773,060,597	620,422,664

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền thuê đất	3,570,873,298	3,643,614,115
Chi phí công cụ dụng cụ	672,134,427	1,016,567,516
Chi phí sửa chữa	1,129,017,785	1,305,804,384
Các chi phí trả trước dài hạn khác	249,438,427	439,081,423
Cộng	5,621,463,937	6,405,067,438

9. Tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	184,428,321,524	161,638,357,446	32,001,917,189	870,809,867	378,939,406,026
Mua trong kỳ	-	5,776,500,000	-	-	5,776,500,000
Thanh lý, nhượng bán	-	(254,000,000)	(998,634,545)	-	(1,252,634,545)
Số cuối kỳ	184,428,321,524	167,160,857,446	31,003,282,644	870,809,867	383,463,271,481
Trong đó:					
Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	4,619,486,328	49,768,745,402	10,000,487,101	305,716,838	64,694,435,669
Chờ thanh lý					
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	68,907,616,222	117,637,501,429	22,702,043,031	759,063,067	210,006,223,749
Khấu hao trong năm	10,012,799,548	3,763,831,827	1,825,662,434	31,352,328	15,633,646,137
Thanh lý, nhượng bán	-	(219,058,236)	(848,839,410)	-	(1,067,897,646)
Số cuối kỳ	78,920,415,770	121,182,275,020	23,678,866,055	790,415,395	224,571,972,240
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	115,520,705,302	44,000,856,017	9,299,874,158	111,746,800	168,933,182,277
Số cuối kỳ	105,507,905,754	45,978,582,426	7,324,416,589	80,394,472	158,891,299,241
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 38,852,843,409 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng (xem thuyết minh số V.20a).

10. Tài sản cố định vô hình

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	14,606,937,376	372,000,000	14,978,937,376
Số cuối kỳ	14,606,937,376	372,000,000	14,978,937,376
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	-	372,000,000	372,000,000
Chờ thanh lý			
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	2,744,431,818	367,000,002	3,111,431,820
Khấu hao trong năm	197,599,572	4,999,998	202,599,570
Số cuối kỳ	2,942,031,390	372,000,000	3,314,031,390
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	11,862,505,558	4,999,998	11,867,505,556
Số cuối kỳ	11,664,905,986	-	11,664,905,986
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Toàn bộ quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng (xem thuyết minh số V.20a).

11. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá***Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá***

Là tòa nhà Trung tâm thương mại - Du lịch Nha Trang Seafood - F17, phát sinh trong kỳ như sau:

	Số tiền (VND)
Số đầu năm	184,428,675,042
Chi phí phát sinh trong năm	-
Số cuối kỳ	184,428,675,042

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển khác	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang	4,786,193,949	96,688,359	(4,500,000)	4,878,382,308
- Các công trình vùng nuôi	364,741,290	-	-	364,741,290
- Các công trình khác	4,421,452,659	96,688,359	(4,500,000)	4,513,641,018
Cộng	4,786,193,949	96,688,359	(4,500,000)	4,878,382,308

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho những khoản sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Chi phí lãi vay ⁽ⁱ⁾	22,516,177,676	14,258,629,141
Lỗi tính thuế năm ⁽ⁱⁱ⁾	12,938,330,629	979,296,953
Cộng	35,454,508,305	15,237,926,094

- (i) Theo quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ, từ kỳ tính thuế năm 2019 trở đi, phần chi phí lãi vay không được trừ được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận do ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những khoản chi phí lãi vay được chuyển này.

Chi tiết chi phí lãi vay chưa được ghi nhận như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>
Năm 2022	7,274,469,946
Năm 2023	840,643,168
Năm 2024	6,143,516,027
Quý 3/2025	8,257,548,535
Cộng	22,516,177,676

- (ii) Theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khoản lỗ của bất kỳ năm tính thuế nào được chuyển sang bù trừ vào thu nhập trong thời gian tối đa không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ và chênh lệch tạm thời có thể được khấu trừ không bị giới hạn về thời gian. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho những khoản này vì ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những lợi ích đó.

Chi tiết các khoản lỗ tính thuế được chuyển sang bù trừ vào thu nhập các năm sau như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>
Năm 2024	979,296,953
Quý 3/2025	11,959,033,676
Cộng	12,938,330,629

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	338,904,552,265	286,245,164,230
Công ty CP Thủy sản NTSF	150,121,876,703	133,194,217,466
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F89	150,240,025,615	109,777,235,874
Công ty Cổ phần Thủy sản NT	38,068,773,482	43,273,090,890
Công ty Cổ phần I Group	470,076,454	-
Công ty CP Du Lịch Khoáng Nóng Nha Trang Seafoods F17	3,800,011	-
Công ty Cổ phần Onsen	-	620,000
Phải trả các nhà cung cấp khác	13,011,350,689	7,965,521,713
Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam)	1,712,625,000	-
Công Ty TNHH Vina Foods Kyoei - Chi Nhánh Đà Nẵng	1,340,798,658	313,281,090

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Thủy Sản Hồng Điệp	278,025,888	996,231,780
Công ty TNHH Hy Tín An	604,479,372	500,580,800
Các nhà cung cấp khác	9,075,421,771	6,155,428,043
Cộng	351,915,902,954	294,210,685,943

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Sunny Seafood P/L	605,496,440	689,960,471
Công ty Foodist Co., Ltd	348,049,200	-
Công ty Ally Sphere Food	-	847,048,316
Các khách hàng khác	56,886,190	958,924,322
Cộng	1,010,431,830	2,495,933,109

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	76,685,200	(76,685,200)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,795,645,312	-	-	(2,795,645,312)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	62,821,659	-	421,876,875	(447,439,496)	37,259,038	-
Thuế tài nguyên	2,682,000	-	36,687,200	(35,626,400)	3,742,800	-
Tiền thuê đất	-	414,035,952	1,024,321,305	-	610,285,353	-
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	-	30,796,875	(30,796,875)	-	-
Thuế môn bài	-	-	10,000,000	(10,000,000)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	15,058,788	(15,058,788)	-	-
Cộng	2,861,148,971	414,035,952	1,615,426,243	(3,411,252,071)	651,287,191	-

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất như sau:

Thủy sản, hải sản xuất khẩu	0%
Thủy sản, hải sản bán nội địa (tùy từng mặt hàng)	5%, 10%
Cho thuê kho, vật tư, dịch vụ khác ...	10%

Năm 2025, thuế suất giá trị gia tăng của các mặt hàng, dịch vụ chịu thuế 10% giảm xuống còn 8% theo Nghị định 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Riêng thu nhập từ hoạt động chế biến trong lĩnh vực thủy sản, Công ty áp dụng thuế suất 15% theo qui định tại Khoản 5 Điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2016 Bổ sung Khoản 3a Điều 19 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho việc sử dụng nước dưới đất để phục vụ sản xuất (làm đá lạnh để phục vụ đông lạnh) với giá tính thuế đơn vị tài nguyên là 5.000 VND/m³ với mức thuế suất 8%.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

17. Phải trả người lao động

Khoản tiền lương còn phải trả người lao động cuối kỳ.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Văn phòng Công ty	1,465,485,785	2,068,147,000
Nhà máy F17	2,769,723,950	4,741,558,000
Nhà máy F90	3,122,913,650	3,242,721,000
Nhà hàng Nha Trang Seafoods	-	277,993,000
Vùng nuôi	316,893,125	324,548,000
Cộng	7,675,016,510	10,654,967,000

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	313,105,129	-
Công ty Cổ phần I Group	313,105,129	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	4,375,379,274	5,553,302,907
Chi phí hoa hồng môi giới phải trả	1,513,535,200	1,747,983,467
Chi phí lãi vay phải trả	911,845,678	723,879,618
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1,949,998,396	3,081,439,822
Cộng	4,688,484,403	5,553,302,907

19. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	5,721,540,307	5,933,586,528
Kinh phí công đoàn	4,362,347,431	4,577,196,716
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	336,588,420	336,588,420
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	505,000,000	360,000,000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	517,604,456	659,801,392
Cộng	5,721,540,307	5,933,586,528

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

20. Vay ngắn hạn/dài hạn**20a. Vay ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		
- Chi nhánh Khánh Hòa ⁽ⁱ⁾	184,309,052,198	199,423,953,906
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi	171,472,581,668	115,451,191,235

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
nhánh Khánh Hòa ⁽ⁱⁱ⁾		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nha Trang ⁽ⁱⁱⁱ⁾	-	16,659,494,370
Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương - CN Nha Trang ^(iv)	-	12,088,315,309
Cộng	355,781,633,866	343,622,954,820

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Các khoản vay ngắn hạn (có thời gian dưới 01 năm), mục đích để tài trợ vốn lưu động, mua nguyên vật liệu, bảo lãnh, chiết khấu, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh tại các Công ty với lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể và theo từng giấy nhận nợ, lãi suất áp dụng trong năm từ 4%/năm đến 5%/năm, bao gồm:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Hạn mức vay (tỷ đồng)</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>
⁽ⁱ⁾ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	200	Tài sản cố định hữu hình, số dư tài khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế, hàng tồn kho
⁽ⁱⁱ⁾ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nha Trang	50	Các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế, hàng tồn kho, số dư tài khoản tiền gửi ngân hàng.
⁽ⁱⁱⁱ⁾ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	350	Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, số dư tài khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế, hàng tồn kho, cổ phần đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF và Công ty Cổ phần Thủy sản NT
^(iv) Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại dương - Chi nhánh Nha Trang	50	Các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế, hàng tồn kho

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số tiền (VND)
Số đầu năm	343,622,954,820
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	571,461,372,412
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(559,302,693,366)
Số cuối năm	355,781,633,866

Công ty không có khoản vay và nợ quá hạn chưa thanh toán.

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	2,445,125,447	-	(1,800,000)	2,443,325,447
Quỹ phúc lợi	720,918,083	-	(249,060,000)	471,858,083
Cộng	3,166,043,530	-	(250,860,000)	2,915,183,530

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

22. Vốn chủ sở hữu**22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	188,000,000,000	17,957,399,540	230,720,804,332	436,678,203,872
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	(51,806,155,438)	(51,806,155,438)
Số dư cuối kỳ trước	188,000,000,000	17,957,399,540	178,914,648,894	384,872,048,434
Số dư đầu năm nay	188,000,000,000	17,957,399,540	233,845,113,831	439,802,513,371
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	(21,045,021,199)	(21,045,021,199)
Số dư cuối kỳ này	188,000,000,000	17,957,399,540	212,800,092,632	418,757,492,172

22b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, chi tiết cổ đông góp vốn điều lệ như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ông Ngô Tuấn Kiệt	123,304,170,000	123,304,170,000
Bà Đào Thị Minh Hương	18,800,000,000	18,800,000,000
Các cổ đông khác	45,895,830,000	45,895,830,000
Cộng	188,000,000,000	188,000,000,000

22c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18,800,000	18,800,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	18,800,000	18,800,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18,800,000	18,800,000

Toàn bộ là cổ phiếu phổ thông. Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	4,302,197.74	6,296,933.60
Euro (EUR)	4,329.47	427,063.92

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

	Quý 3 Năm nay	Quý 3 Năm trước	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	211,181,021,322	280,944,699,601	510,267,907,056	707,603,673,382
Doanh thu bán hàng hóa	22,754,630	65,213,888	346,793,672	270,044,361

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Quý 3 Năm nay	Quý 3 Năm trước	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,356,854,241	6,500,589,716	10,745,209,819	13,485,536,448
Cộng	215,560,630,193	287,510,503,205	521,359,910,547	721,359,254,191
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
	Quý 3 Năm nay	Quý 3 Năm trước	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
Hàng bán bị trả lại	-	-	978,155,640	3,752,055,184
Cộng	-	-	978,155,640	3,752,055,184
3. Giá vốn hàng bán				
	Quý 3 Năm nay	Quý 3 Năm trước	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	199,664,699,996	278,358,380,058	481,862,035,427	686,835,404,768
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	26,451,491	279,910,845	176,631,975
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2,333,334	1,301,184,448	8,877,777	2,050,533,542
Cộng	199,667,033,330	279,686,015,997	482,150,824,049	689,062,570,285
4. Doanh thu hoạt động tài chính				
	Quý 3 Năm nay	Quý 3 Năm trước	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	209,323,382	296,815,952	746,001,426	1,439,929,474
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	11,594,183,299	7,864,931,238	40,110,795,481	22,992,577,105
Cộng	11,803,506,681	8,161,747,190	40,856,796,907	24,432,506,579
5. Chi phí tài chính				
	Quý 3 Năm nay	Quý 3 Năm trước	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
Chi phí lãi vay	5,117,487,910	5,376,870,536	10,172,459,554	14,107,308,906
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	5,171,395,959	5,734,607,167	30,208,417,607	22,992,284,845
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	3,874,692,970	3,191,275,832	3,874,692,970	3,191,275,832
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác	-	-	-	18,353,251
Cộng	14,163,576,839	14,302,753,535	44,255,570,131	40,309,222,834
6. Chi phí bán hàng				
	Quý 3 Năm nay	Quý 3 Năm trước	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
Chi phí cho nhân viên	920,308,155	1,882,775,702	2,774,242,295	3,485,032,962

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Quý 3 Năm nay	Quý 3 Năm trước	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
Chi phí vật liệu, dụng cụ	-	1,224,999	3,550,010	3,674,997
Chi phí khấu hao tài sản cố định	250,181,101	258,195,463	745,787,130	757,354,529
Chi phí điện, điện thoại	1,702,637,261	1,579,752,444	4,363,541,547	4,262,584,636
Chi phí vận chuyển quốc tế	2,302,002,359	5,451,979,574	5,419,854,770	11,314,168,285
Chi phí vận chuyển nội địa	1,871,951,559	2,345,652,672	5,628,249,179	6,218,790,843
Chi phí hoa hồng môi giới	1,489,225,170	1,648,245,086	3,507,145,863	4,463,079,062
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,499,349,541	2,169,379,567	3,906,390,176	4,481,823,218
Các chi phí khác	1,234,907,527	1,853,337,520	3,826,549,208	5,259,959,239
Cộng	11,270,562,673	17,190,543,027	30,175,310,178	40,246,467,771

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3 Năm nay	Quý 3 Năm trước	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
Chi phí cho nhân viên	3,504,626,527	4,168,082,072	10,336,694,716	12,012,343,107
Chi phí vật liệu, dụng cụ	68,455,319	77,085,905	186,087,044	262,018,113
Chi phí khấu hao tài sản cố định	513,651,326	592,275,629	1,594,855,608	1,776,827,013
Thuế, phí và lệ phí	29,660,479	174,578,321	1,157,667,466	1,952,213,164
Dự phòng trợ cấp thôi việc	561,628,250	107,612,500	1,661,130,500	308,445,500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	113,231,569	131,304,092	342,920,989	371,336,060
Các chi phí khác	3,768,116,349	3,222,035,903	10,661,501,537	8,407,864,024
Cộng	8,559,369,819	8,472,974,422	25,940,857,860	25,091,046,981

8. Thu nhập khác

	Quý 3 Năm nay	Quý 3 Năm trước	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
Lãi thanh lý tài sản cố định	-	-	-	1,107,239,057
Thu nhập từ bán phế liệu vật tư	308,729,479	46,633,917	354,168,739	59,820,029
Các khoản thu nhập khác	-	1,022,000	3,905,037	34,500,323
Cộng	308,729,479	47,655,917	358,073,776	1,201,559,409

9. Chi phí khác

	Quý 3 Năm nay	Quý 3 Năm trước	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
Phạt vi phạm hành chính	-	-	-	19,276,347
Phạt chậm nộp thuế	-	-	7,150,000	86,500,000
Xử lý hàng hủy	-	5,306,390	-	43,518,630
Các khoản chi phí khác	50,850,389	61,210,000	107,843,250	161,259,329
Cộng	50,850,389	69,839,001	119,084,571	338,112,562

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 10 năm 2025


Trần Thị Cẩm Vân
Người lập


Đặng Minh Tuấn
Kế toán trưởng


Ngô Tuấn Kiệt
Chủ tịch HĐQT

NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY

Address: 58B Hai Thang Tu Street - Nha Trang North Ward - Khanh Hoa Province

FINANCIAL STATEMENTS

For 3rd Quarter of the fiscal year ended 31st Dec 2025

BALANCE SHEET

As of 30th September, 2025

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
A - CURRENT ASSETS	100		683,440,190,913	672,942,209,961
I. Cash and cash equivalents	110	V.1	131,945,414,753	195,207,186,699
1. Cash	111		131,945,414,753	180,503,186,699
2. Cash equivalents	112		-	14,704,000,000
II. Short-term investments	120		23,200,000,000	21,200,000,000
1. Trading securities	121		-	-
2. Provisions for devaluation of securities trading	122		-	-
3. Held-to-maturity investments	123	V.2a	23,200,000,000	21,200,000,000
III. Short-term receivables	130		382,881,371,173	343,137,583,144
1. Short-term trade receivables	131	V.3	365,143,538,931	323,849,707,363
2. Short-term prepayments to suppliers	132	V.4	12,608,471,171	12,744,602,798
3. Short-term inter-company receivable	133		-	-
4. Receivable according to the progress of construction contract	134		-	-
5. Short-term loans receivable	135		-	-
6. Other short-term receivables	136	V.5a	8,354,738,689	9,768,650,601
7. Allowance for short-term doubtful debts	137	V.6	(3,225,377,618)	(3,225,377,618)
8. Deficit assets for treatment	139		-	-
IV. Inventories	140		122,836,194,258	66,431,737,166
1. Inventories	141	V.7	122,836,194,258	66,431,737,166
2. Allowance for inventories	149		-	-
V. Other current assets	150		22,577,210,729	46,965,702,952
1. Short-term prepaid expenses	151	V.8a	773,060,597	620,422,664
2. Deductible VAT	152		21,804,150,132	45,931,244,336
3. Taxes and other accounts receivable from the State	153	V.14	-	414,035,952
4. Trading Government bonds	154		-	-
5. Other current assets	155		-	-

For 3rd Quarter of the fiscal year ended 31st Dec 2025
Balance Sheet (cont.)

ITEMS	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
B - NON-CURRENT ASSETS	200		465,676,781,850	478,600,927,598
I. Long-term receivables	210		4,774,014,968	4,762,262,968
1. Long-term trade receivables	211		-	-
2. Long-term prepayment to suppliers	212		-	-
3. Working capital in affiliates	213		-	-
4. Long-term inter-company receivable	214		-	-
5. Long-term loans receivable	215		-	-
6. Other long-term receivable	216	V.5b	4,774,014,968	4,762,262,968
7. Allowance for long-term doubtful debts	219		-	-
II. Fixed assets	220		170,556,205,227	180,800,687,833
1. Tangible fixed assets	221	V.9	158,891,299,241	168,933,182,277
- Historical cost	222		383,463,271,481	378,939,406,026
- Accumulated depreciation	223		(224,571,972,240)	(210,006,223,749)
2. Financial leased assets	224		-	-
- Historical cost	225		-	-
- Accumulated depreciation	226		-	-
3. Intangible fixed assets	227	V.10	11,664,905,986	11,867,505,556
- Initial cost	228		14,978,937,376	14,978,937,376
- Accumulated amortization	229		(3,314,031,390)	(3,111,431,820)
III. Investment property	230		184,428,675,042	184,428,675,042
- Historical costs	231	V.11	184,428,675,042	184,428,675,042
- Accumulated depreciation	232		-	-
IV. Long-term assets in process	240		4,878,382,308	4,786,193,949
1. Long-term work-in-process	241		-	-
2. Construction-in-progress	242	V.12	4,878,382,308	4,786,193,949
V. Long-term investments	250		95,418,040,368	97,418,040,368
1. Investments in subsidiaries	251		-	-
2. Investments in joint ventures and associates	252	V.2b	18,451,645,712	18,451,645,712
3. Investments in other entities	253	V.2b	76,966,394,656	76,966,394,656
4. Provisions for devaluation of long-term financial investments	254		-	-
5. Held-to-maturity investments	255	V.2a	-	2,000,000,000
VI. Other non-current assets	260		5,621,463,937	6,405,067,438
1. Long-term prepaid expenses	261	V.8b	5,621,463,937	6,405,067,438
2. Deferred income tax assets	262	V.13	-	-
3. Long-term components and spare parts and accessories	263		-	-
4. Other non-current assets	268		-	-
TOTAL ASSETS	270		1,149,116,972,763	1,151,543,137,559

For 3rd Quarter of the fiscal year ended 31st Dec 2025
Balance Sheet (cont.)

ITEMS	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
C - LIABILITIES	300		730,359,480,591	711,740,624,188
I. Current liabilities	310		730,359,480,591	668,498,622,808
1. Short-term trade payables	311	V.14a	351,915,902,954	294,210,685,943
2. Short-term advances from customers	312	V.15	1,010,431,830	2,495,933,109
3. Taxes and other obligations payable to State Budget	313	V.16	651,287,191	2,861,148,971
4. Payables to employees	314	V.17	7,675,016,510	10,654,967,000
5. Short-term accrued expenses	315	V.18	4,688,484,403	5,553,302,907
6. Short-term inter-company payables	316		-	-
7. Payable according to the progress of construction contracts	317		-	-
8. Short-term unearned revenue	318		-	-
9. Other short-term payables	319	V.19	5,721,540,307	5,933,586,528
10. Short-term borrowings and financial leases	320	V.20a,c	355,781,633,866	343,622,954,820
11. Provisions for short-term payables	321		-	-
12. Bonus and welfare funds	322	V.21	2,915,183,530	3,166,043,530
13. Price stabilization fund	323		-	-
14. Trading Government bonds	324		-	-
II. Long-term liabilities	330		-	43,242,001,380
1. Long-term trade payables	331	V.14b	-	43,242,001,380
2. Long-term prepayment from customers	332		-	-
3. Long-term accrued expenses	333		-	-
4. Inter-company payables for operating capital	334		-	-
5. Long-term inter-company payables	335		-	-
6. Long-term unearned revenue	336		-	-
7. Other long-term payables	337		-	-
8. Long-term borrowing and financial leases	338	V.20b,c	-	-
9. Convertible bonds	339		-	-
10. Preferred shares	340		-	-
11. Deferred income tax payable	341		-	-
12. Provisions for long-term payables	342		-	-
13. Science and technology development funds	343		-	-

For 3rd Quarter of the fiscal year ended 31st Dec 2025
Balance Sheet (cont.)

ITEMS	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
D - OWNER'S EQUITY	400		418,757,492,172	439,802,513,371
I. Owner's equity	410		418,757,492,172	439,802,513,371
1. Capital	411	V.22	188,000,000,000	188,000,000,000
- Ordinary shares carrying voting right	411a		188,000,000,000	188,000,000,000
- Preferred shares	411b		-	-
2. Share premiums	412		-	-
3. Bond conversion option	413		-	-
4. Other sources of capital	414		-	-
5. Treasury stocks	415		-	-
6. Differences on asset revaluation	416		-	-
7. Foreign exchange differences	417		-	-
8. Investment and development fund	418	V.22	17,957,399,540	17,957,399,540
9. Business arrangement supporting fund	419		-	-
10. Other funds	420		-	-
11. Retained earnings	421	V.22	212,800,092,632	233,845,113,831
- Retained earnings accumulated to the end of the previous period	421a		233,845,113,831	233,845,113,831
- Retained earnings of the current period	421b		(21,045,021,199)	-
12. Construction investment fund	422		-	-
II. Other sources and funds	430		-	-
1. Sources of expenditure	431		-	-
2. Fund to form fixed assets	432		-	-
TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY	440		1,149,116,972,763	1,151,543,137,559


Trần Thị Cẩm Vân
Preparer


Đặng Minh Tuấn
Chief Accountant


Ngô Tuấn Kiệt
Chairman of directors



NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY

Address: 58B Hai Thang Tu Street - Nha Trang North Ward - Khanh Hoa Province

FINANCIAL STATEMENTS

For 3rd Quarter of the fiscal year ended 31st Dec 2025

INCOME STATEMENT

For 3rd Quarter of the fiscal year ended 31st Dec 2025

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	Cumulative arising			
			Quarter 3/2025	Quarter 3/2024	Current year	Previous year
1. Sales	01	VI.1	215,560,630,193	287,510,503,205	521,359,910,547	721,359,254,191
2. Sales deductions	02	VI.2	-	-	978,155,640	3,752,055,184
3. Net sales	10		215,560,630,193	287,510,503,205	520,381,754,907	717,607,199,007
4. Cost of sales	11	VI.3	199,667,033,330	279,686,015,997	482,150,824,049	689,062,570,285
5. Gross profit	20		15,893,596,863	7,824,487,208	38,230,930,858	28,544,628,722
6. Financial income	21	VI.4	11,803,506,681	8,161,747,190	40,856,796,907	24,432,506,579
7. Financial expenses	22	VI.5	14,163,576,839	14,302,753,535	44,255,570,131	40,309,222,834
In which: Loan interest expenses	23		5,117,487,910	5,376,870,536	10,172,459,554	14,107,308,906
8. Selling expenses	25	VI.6	11,270,562,673	17,190,543,027	30,175,310,178	40,246,467,771
9. General and administration expenses	26	VI.7	8,559,369,819	8,472,974,422	25,940,857,860	25,091,046,981
10. Net operating profit	30		(6,296,405,787)	(23,980,036,586)	(21,284,010,404)	(52,669,602,285)
11. Other income	31	VI.8	308,729,479	47,655,917	358,073,776	1,201,559,409
12. Other expenses	32	VI.9	50,850,389	69,839,001	119,084,571	338,112,562
13. Other profit	40		257,879,090	(22,183,084)	238,989,205	863,446,847
14. Total accounting profit before tax	50		(6,038,526,697)	(24,002,219,670)	(21,045,021,199)	(51,806,155,438)
15. Current income tax	51	V.16	-	-	-	-
16. Deferred income tax	52		-	-	-	-
17. Profit after tax	60		(6,038,526,697)	(24,002,219,670)	(21,045,021,199)	(51,806,155,438)
18. Earning per share	70		(321)	(1,277)	(1,119)	(2,756)
19. Diluted earning per share	71		(321)	(1,277)	(1,119)	(2,756)


Trần Thị Cẩm Vân
Preparer


Đặng Minh Tuấn
Chief Accountant



NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY

Address: 58B Hai Thang Tu Street - Nha Trang North Ward - Khanh Hoa Province

FINANCIAL STATEMENTS

For 3rd Quarter of the fiscal year ended 31st Dec 2025

CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

For 3rd Quarter of the fiscal year ended 31st Dec 2025

Unit: VND

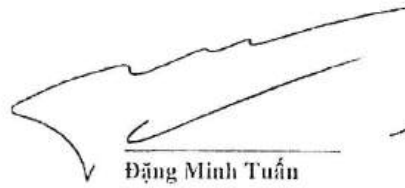
ITEMS	Code	Note	Current year	Previous year
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit before tax	01		(21,045,021,199)	(51,806,155,438)
2. Adjustments				
- Depreciation of fixed assets and investment properties	02	V.9, V.10	15,753,917,586	22,190,315,828
- Provisions	03		-	-
- Gain/ (loss) from exchange difference due to revaluation of monetary items in foreign currencies	04	VI.5	3,874,692,970	3,191,275,832
- Gain/ (loss) from investing activities	05		(746,001,426)	(2,528,815,280)
- Interest expenses	06	VI.5	10,172,459,554	14,107,308,906
- Other adjustments	07		-	-
3. Operating profit before changes of working capital	08		8,010,047,485	(14,846,070,152)
- Increase/(decrease) of receivables	09		(40,156,122,532)	(16,140,306,829)
- Increase/(decrease) of inventories	10	V.7	(56,404,457,092)	5,373,302,516
- Increase/(decrease) of payables	11		6,156,673,518	14,625,238,632
- Increase/ (decrease) of prepaid expenses	12	V.8a,b	621,105,330	2,723,172,038
- Increase/(decrease) of securities trading	13		-	-
- Interests paid	14	V.18, VI.5	(9,984,493,494)	(14,271,630,670)
- Corporate income tax paid	15		(2,795,645,312)	(21,138,864,025)
- Other cash inflows	16		-	-
- Other cash outflows	17	V.21	(250,860,000)	(14,538,796,161)
Net cash flows from operating activities	20		(94,803,752,097)	(58,213,954,651)
II. Cash flows from investing activities				
1. Purchases and construction of fixed assets and other long-term assets	21		(1,338,262,579)	(13,942,811,063)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		9,018,077,100	1,107,239,057
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23		-	(2,000,000,000)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24		-	19,000,000,000
5. Investments into other entities	25		-	-
6. Withdrawals of investments in other entities	26		10,800,000,000	1,646,749
7. Interest earned, dividends and profits received	27	V.5, VI.6	601,297,471	1,752,103,283
Net cash flows from investing activities	30		19,081,111,992	5,918,178,026

For 3rd Quarter of the fiscal year ended 31st Dec 2025
Cash Flow Statement (cont.)

ITEMS	Code	Note	Current year	Previous year
III. Cash flows from financing activities				
1. Proceeds from issuing stocks and capital contributions from owners	31		-	-
2. Repayment for capital contributions and re-purchases of stocks already issued	32	V.20	571,461,372,412	602,238,633,876
3. Receivables from borrowings	33	V.20	(559,302,693,366)	(555,758,846,101)
4. Repayment for loan principal	34		-	-
5. Payments for financial leased assets	35	V.22	-	-
6. Dividends and profit paid to the owners	36		-	-
<i>Net cash flows from financing activities</i>	<i>40</i>		<u>12,158,679,046</u>	<u>46,479,787,775</u>
Net cash flows during the period	50		(63,563,961,059)	(5,815,988,850)
Beginning cash and cash equivalents	60	V.1	195,207,186,699	75,798,249,657
Effects of fluctuations in foreign exchange rates	61		302,189,113	113,173,355
Ending cash and cash equivalents	70	V.1	<u>131,945,414,753</u>	<u>70,095,434,162</u>

Khanh Hoa, th October 2025


Trần Thị Cẩm Vân
Preparer


Đặng Minh Tuấn
Chief Accountant



NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY

Address: 58B Hai Thang Tu St., North of Nha Trang Ward, Nha Trang City, Khanh Hoa Province, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS

For the 3rd Quarter of the fiscal year ended 31 December 2025

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the 3rd quarter of the fiscal year ended 31 December 2025

I. GENERAL INFORMATION**1. Ownership form**

Nha Trang Seaproduct Company (hereinafter referred to as “the Company”) is a joint stock company.

2. Operating field

Manufacturing - processing, service and trading.

3. Principal activities

Principal activities of the Company: catching, cultivating, processing and preserving seafood and aquatic products.

4. Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is within 12 months.

5. Structure of the Company***Associate company***

The Company only invests in NT Seafood Corporation - Associate company - located Tac Cau Fish Port Industrial Zone, Binh An Commune, Chau Thanh District, Kien Giang. The main business activities of this subsidiary are catching, cultivating, processing, preserving seafood and aquatic products. As of the balance sheet date, the ratio of voting rights and the ratio of interests of the Company in this subsidiary is 43.84%

Affiliates that have not been granted Business Certificates and cannot do accounting work independently

Name of company	Address
Seafoods Processing Factory F90 – F394	No. 01 Phuoc Long, Phuoc Long Ward, Nha Trang City, Khanh Hoa Province, Vietnam
Seafoods Processing Factory F17	No. 58B 2/4 street, Vinh Hai Ward, Nha Trang City, Khanh Hoa Province, Vietnam
Seafoods Shop	71 Phan Boi Chau, Van Thanh Ward, Nha Trang City, Khanh Hoa Province, Vietnam
Seafood Material Shop	No. 05 Sinh Trung, Van Thanh Ward, Nha Trang City, Khanh Hoa Province, Vietnam
Coffee shop 31024	310 2/4 street, Vinh Phuoc Ward, Nha Trang City, Khanh Hoa Province, Vietnam
High-tech aquaculture Farming Area	Xuan Dong Village, Van Hung Commune, Khanh Hoa Province
Ninh Quang High-tech aquaculture Farming Area	Thuan My Village, Tan Dinh Commune, Khanh Hoa Province, Vietnam
Centre for Nha Trang Seafoods - F17 Trade - Tourism	777 Le Hong Phong Street, Phuoc Long Ward, Nha Trang City, Khanh Hoa Province, Vietnam

6. Statement on information comparability on the Financial Statements

The figures in the current year can be comparable with the corresponding figures for the previous year.

NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY

Address: 58B Hai Thang Tu St., North of Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS

For the 3rd Quarter of the fiscal year ended 31 December 2025

Notes to the Financial Statements (cont.)

7. Employees

As for the balance sheet date, there were 736 employees working for the Company (at the beginning of the year: 979 employees).

II. FISCAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY**1. Fiscal year**

The fiscal year of the Company is from 01 January to 31 December annually.

2. Accounting currency unit

The accounting currency unit is VND because payments and receipts of the Company are primarily made in VND.

III. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM**1. Accounting Standards and System**

The Company applies the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System which were issued together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 as well as other Circulars guiding the implementation of Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of the Financial Statements.

2. Statement on the compliance with the Accounting Standards and System

The Board of Management and the Board of Directors ensure to follow all the requirements of the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, which were issued together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 as well as other Circulars guiding the implementation of Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of the Financial Statements.

IV. ACCOUNTING POLICIES**1. Accounting convention**

All the Financial Statements are prepared on an accrual basis (except for the information related to cash flow).

2. Foreign currency transactions

Transactions in foreign currencies are converted at the actual exchange rates' ruling as of the transaction dates. The end balances of monetary items in foreign currencies are converted at the actual exchange rates as of the balance sheet.

Foreign exchange differences arising from foreign currency transactions during the year shall be included in financial income or financial expenses. Foreign exchange differences due to the revaluation of ending balances of the monetary items in foreign currencies after offsetting their positive differences against negative differences shall be included in financial income or financial expenses.

NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY

Address: 58B Hai Thang Tu St., North of Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS

For the 3th Quarter of the fiscal year ended 31 December 2025

Notes to the Financial Statements (cont.)

The exchange rate used to convert foreign currency transactions is the actual exchange rate ruling as at the time of these transactions. The actual exchange rates applied to foreign currency transactions are as follows:

- For the foreign currency trading contract (including spot contract, forward contract, future contract, option contract, currency swap): the exchange rate stipulated in the contracts of trading foreign currency between the Company and the Bank.
- For receivables: the buying rate ruling at the time of transaction of the commercial bank where the Company designates the customers to make payments.
- For payables: the selling rate rule at the time of transaction of the commercial bank where the Company supposes to make payments.
- For acquisition of assets or immediate payments in foreign currency (not included in payable accounts): the buying rate of the commercial bank where the Company makes payments.

The exchange rate used to reevaluate the balance of monetary items in foreign currency as of the balance sheet date is determined as follows:

- For foreign currency deposits: the buying rate of the bank where the Company opens its foreign currency account.
- For monetary items in foreign currencies classified as other assets: the buying rate of Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry and Trade (Vietinbank) - Khanh Hoa Branch where the Company frequently conducts transactions.
- For monetary items in foreign currencies classified as payables: the selling rate of Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry and Trade (Vietinbank) - Khanh Hoa Branch where the Company frequently conducts transactions.

3. Cash and cash equivalents

Cash includes cash on hand and demand deposits. Cash equivalents are short-term investments of which the due dates cannot exceed 3 months from the dates of the investments and the convertibility into cash is easy, and which do not have a lot of risks in the conversion into cash as of the balance sheet date.

4. Financial investments

Held-to-maturity investments

Investments are classified as held-to-maturity investments that the Company intends and can hold to maturity. Held-to-maturity investments include term deposits.

Held-to-maturity investments are initially recognized at cost including the purchase cost and other transaction costs. After initial recognition, these investments are recorded at recoverable value. Interest from these held-to-maturity investments after acquisition date is recognized as the profit or loss based on the interest income to be received. Interests arising prior to the Company's acquisition of held-to-maturity investments are recorded as a decrease in the costs as at the acquisition time.

When there are reliable evidence proving that a part or the whole investment cannot be recovered and the loss are reliably determined, the loss is recognized as financial expenses during the year while the investment value is derecognized.

Investments in subsidiaries, associates

Subsidiaries

Subsidiary is an entity that is controlled by the Company. Control is the Company's power to govern the financial and operating policies of an entity to obtain benefits from its activities.

NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY

Address: 58B Hai Thang Tu St., North of Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS

For the 3rd Quarter of the fiscal year ended 31 December 2025

Notes to the Financial Statements (cont.)

Associates

An associate is an entity which the Company has significant influence but not the control to govern the financial and operating policies. Significant influence is the right to participate in making the associate's financial and operating policies but not control those policies.

Initial costs

Investments in subsidiaries and associates are initially recognized at costs, including the cost of purchase or capital contributions plus other directly attributable transaction costs. In the case of investment in non-monetary assets, the costs of the investment are recognized at the fair value of non-monetary assets at the arising time.

Dividends of the years prior to the purchase of investments are recorded as a decrease in value of such investments. Dividends of the periods after the purchase of investments are recorded into the Company's revenue. Particularly, the dividends paid in the form of shares are not recorded as an increase in value, but the increasing quantity is followed up.

Provisions for impairment of investments in subsidiaries, associates

Provisions for impairment of investments in subsidiaries, associates are made when the subsidiaries, associates suffer from losses at the rate equal to the difference between the actual capital invested by investors in subsidiaries and the actual owner's equity multiplying (x) by the Company's rate of capital contribution over the total actual capital invested by investors in subsidiaries. If the subsidiaries are consolidated into Consolidated Financial Statements, the basis for impairment provisions is the Consolidated Financial Statements.

Increases/ (decreases) in the provisions for impairment of investments in subsidiaries are recorded into "Financial expenses" during the year.

Investments in equity instruments of other entities

Investments in equity instruments of other entities include such investments in equity instruments that do not enable the Company to have the control, joint control or significant influence on these entities.

Investments in equity instruments of other entities are initially recognized at costs, including cost of purchase or capital contribution plus other directly attributable transaction costs. Values of these investments are derecognized for dividends and profits arising in the periods prior to the acquisition of such investments. Dividends and profit arising in the periods after the acquisition of investments are recorded in the Company's revenue. Particularly, the dividends paid in the form of shares are recorded at face value.

Provisions for the impairment of investments in equity instruments of other entities are made as follows:

- For investments in listed shares or fair value of investments which are reliably measured, provisions are made since the market value of shares.
- For investments of which the fair value cannot be measured at the time of reporting, provisions are made on the basis of the losses suffered by investees, at the rate equal to the difference between the actual capital invested by investors and the actual owner's equity multiplying (x) by the Company's rate of capital contribution over the total actual capital invested by investors in these investees.

NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY

Address: 58B Hai Thang Tu St., North of Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS

For the 3rd Quarter of the fiscal year ended 31 December 2025

Notes to the Financial Statements (cont.)

Increases/ (decreases) in the provisions for impairment of investments in equity instruments of other entities are recorded into "Financial expenses" during the year.

5. Receivables

Receivables are recognized at the carrying amounts less allowances for doubtful debts.

The classification of receivables as trade receivables and other receivables is made according to the following principles:

- Trade receivables reflect receivables concerning the commercial nature arising from purchase and sale transactions between the Company and customers who are independent of the Company, inclusive of receivables for the exports entrusted to other entities.
- Other receivables reflect receivables not concerning the commercial nature and irrelevant to purchase and sale transactions.

Allowance is made for each doubtful debt based on estimated loss.

Increases/(decreases) in the obligatory allowance for doubtful debts as of the balance sheet date are recorded into "General and administration expenses".

6. Inventories

Inventories are recognized at the lower cost or net realizable value.

The cost of inventories is determined as follows:

- For materials and merchandise: Costs comprise costs of purchases and other directly relevant costs incurred in bringing the inventories to their present location and conditions.
- Work-in-process: Costs only comprises main materials, labors and other directly relevant costs.
- For finished goods: Cost comprises costs of materials, direct labor and directly relevant general manufacturing expenses allocated because of normal operations.

Stock-out costs of inventories are determined in accordance with the weighted average method and recorded in line with the perpetual method.

Net realizable value is the estimated selling price of inventories in the ordinary course of business less than the estimated costs of completion and the estimated costs necessary to make the sale.

Allowance for inventories is recognized for each type of inventory when their costs are higher than their net realizable values. Increases/(decreases) in the obligatory allowance for inventories as of the balance sheet date are recorded into "Costs of sales".

7. Prepaid expenses

Prepaid expenses comprise actual expenses arising and are relevant to financial performance in several financial years. Prepaid expenses of the Company include land rental, tools and asset repair expenses. These expenses are allocated during the prepaid period or period that correspond to the economic benefits made from these costs.

Land rental

Prepaid land rental reflects the rental already prepaid for the land being used by the Company and is allocated into expenses in accordance with the straight-line method over the lease term (i.e. 50 years).

Tools

NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY

Address: 58B Hai Thang Tu St., North of Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS

For the 3rd Quarter of the fiscal year ended 31 December 2025

Notes to the Financial Statements (cont.)

Expenses of tools being put into use are allocated into expenses in accordance with the straight-line method for the maximum period of 3 years.

Expenses of fixed asset repairs

Expenses of fixed asset repairs arising once with high value are allocated into expenses in accordance with the straight-line method in 3 years.

8. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are determined by their historical costs less accumulated depreciation. Historical costs of tangible fixed assets include all the expenses paid by the Company to bring the asset to its working condition for its intended use. Other expenses arising subsequent to initial recognition are included in historical costs of fixed assets only if it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in future economic benefits expected to be obtained from the use of these assets. Those which do not meet the above conditions will be recorded into operation costs during the year.

When a tangible fixed asset is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the year.

Tangible fixed assets are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives. The depreciation years applied are as follows:

<u>Fixed assets</u>	<u>Years</u>
Buildings and structures	06 – 25
Machinery and equipment	05 – 20
Vehicles	06 – 15
Office equipment	03 – 10

9. Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are determined by their initial costs, less accumulated amortization.

Initial costs of intangible fixed assets include all the costs paid by the Company to bring the asset to its working condition for its intended use. Other costs relevant to intangible fixed assets arising after initial recognition are included in operation costs during the period only if these costs are associated with a specific intangible fixed asset and result in future economic benefits expected to be obtained from the use of these assets.

When an intangible fixed asset is sold or disposed of, its initial costs and accumulated amortization are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the year.

The Company's intangible fixed asset includes:

Land use right

The land use right includes all the actual expenses paid by the Company directly related to the land being used such as expenses to obtain the land use right, expenses for house removal, land clearance and ground leveling, registration fees, etc.

The land use right of the Company is amortized as follows:

NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY

Address: 58B Hai Thang Tu St., North of Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS

For the 3rd Quarter of the fiscal year ended 31 December 2025

Notes to the Financial Statements (cont.)

- Land use right granted by the State with collection of land use fees is amortized in accordance with the straight-line method over the land granted period (from 45 years to 50 years); if the land use right is permanent, it is not amortized.
- Land use right legally transferred: the land use right is permanent; it is not amortized.

Computer software

Purchase of computer software, which is not associated with the relevant hardware, will be capitalized. Initial costs of computer software include all the expenses paid by the Company by the date the software is put into use. Computer software is amortized in accordance with the straight-line method in 5 years.

10. Investment properties

Investment property is property which is land use right, a building or part of a building, infrastructure held by the Company under a finance lease to earn rentals or for capital appreciation. Investment properties are measured at their historical costs less accumulated depreciation. Investment properties waiting for an increasing price are presented at their historical costless devaluation. Historical cost includes all the expenses paid by the Company or the fair value of other considerations given to acquire the assets up to the date of its acquisition or construction.

Expenses related to investment property arising subsequent to initial recognition should be added to the historical cost of the investment property when it is probable that future economic benefits, in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property, will flow to the Company.

When the investment property is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain or loss arising from such disposals is included in the income or the expenses.

The transfer from owner-occupied property or inventories into investment property shall be made when, and only when, there is a change in use evidenced by the end of owner-occupation and the commencement of an operating lease to another party or the end of construction. The transfer from investment property to owner-occupied property or inventories shall be made when, and only when, there is a change in use evidenced by the commencement of owner-occupation or the commencement of development with a view to sale. The transfer from investment property to owner-occupied property or inventories does not change the historical cost or netbook value of investment property at the date of transfer.

Investment properties held for increasing prices are not amortized. If there is certain evidence that investment properties waiting for increasing prices are devalued compared to market price and devaluation is determined reliably, they are recorded as a decrease of their historical cost and loss is recorded into costs of goods sold.

11. Construction-in-progress

Construction-in-progress reflects the expenses (including relevant loan interest expenses following the accounting policies of the Company) directly related to the construction of plants and the installation of machinery and equipment to serve production, leasing, and management as well as the repair of fixed assets, which have not been completed yet. Assets in the progress of construction and installation are recorded at historical costs and not depreciated.

12. Payables and accrued expenses

NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY

Address: 58B Hai Thang Tu St., North of Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS

For the 3rd Quarter of the fiscal year ended 31 December 2025

Notes to the Financial Statements (cont.)

Payables and accrued expenses are recorded based on the amounts payable in the future for goods and services already used. The accrued expenses are recorded based on reasonable estimates for the amounts payable.

The classification of payables as trade payables, accrued expenses and other payables is made based on the following principles:

- Trade payables reflect payments of a commercial nature arising from the purchase of goods, services, or assets and the seller is an independent entity with the Company, including payments for import through entrustment.
- Accrued expenses reflect expenses for goods, services received from suppliers or supplied to customers but have not been paid, invoiced or lack of accounting records and supporting documents; pay on leave payable to employees; and accrual of operation expenses.
- Other payables reflect payables of non-commercial nature and irrelevant to purchase, sales of goods or provisions of services.

The payables and accrued expenses are classified as short-term and long-term items on the Balance Sheet on the basis of their remaining period as of the balance sheet date.

13. Owner's equity

Owner's capital

The owner's capital is recorded according to the actual amounts invested by shareholders.

14. Profit distribution

Profit after tax is distributed to the shareholders after appropriation for funds under the Charter of the Company as well as legal regulations and approved by the General Shareholders' meeting.

The distribution of profits to the shareholders is made with consideration toward non-cash items in the retained earnings that may affect cash flows and payment of dividends such as profit due to revaluation of assets contributed as investment capital, profit due to revaluation of monetary items, financial instruments and other non-cash items.

Dividends are recorded as payable upon approval of the General Shareholders' meeting and the decision of the Board of Management on payment of dividends.

15. Recognition of revenue and income

Revenue from sales of merchandises, finished goods.

Revenue from sales of merchandise and finished goods shall be recognized when all the following conditions are satisfied:

- The Company transfers most of the risks and benefits to the ownership of products or goods to customers.
- The Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold.
- The amount of revenue can be measured reliably. Where the contracts stipulate that buyers have the right to return products, goods purchased under specific conditions, revenue is recorded only when those specific conditions no longer exist and buyers retain no right to return products, goods (except for the case that such returns are in exchange for other goods or services).
- It is probable that the economic benefits associated with sale transactions will flow to the Company.
- The cost incurred or to be incurred in respect of the sale transaction can be measured reliably.

NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY

Address: 58B Hai Thang Tu St., North of Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS

For the 3rd Quarter of the fiscal year ended 31 December 2025

Notes to the Financial Statements (cont.)

Revenue from provisions of services

Revenue from the provisions of services shall be recognized when all the following conditions are satisfied:

- the amount of revenue can be measured reliably. When the contract stipulates that the buyer is entitled to return the services rendered under specific conditions, revenue is recognized only when these specific conditions no longer exist, and the buyer is not entitled to return the services rendered.
- the Company received or shall probably receive the economic benefits associated with the provisions of services.
- the stage of completion of the transaction at the end of the reporting period can be measured reliably.
- the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

In the case that the services are provided in several accounting periods, the determination of revenue is done since the stage of completion as of the balance sheet date.

Incomes from entrusted export-import services

Income from export-import entrustment services is the entrustment fees that the Company earns.

Interest

Interest is recorded, based on the terms and the actual interest rate applied in each period.

Dividends

Dividends are recognized when the Company has the right to receive dividends. Dividends paid in the form of shares are not recorded as an increase in values, but an increasing quantity is followed up.

16. Revenue deductions

Revenue deductions include trade discounts, sales returns incurred in the same period of providing goods, and merchandise which are recorded as a deduction of revenue in such period.

In the case of goods and merchandise provided in the previous period, but sales returns incurred in the current period, revenue deductions shall be recorded as follows:

- If trade discounts and sales returns incur prior to the release of the Financial Statements, such revenue deductions are recognized in the Financial Statements of the current year.
- If trade discounts and revenue returns incur after the release of the Financial Statements, such revenue deductions are recognized in the Financial Statements of the following year.

17. Borrowing costs

Borrowing costs are interests and other costs that the Company directly incurs in connection with the borrowing.

Borrowing costs are recorded as an expense when they are incurred. In case the borrowing costs are directly attributable to the construction or the production of an asset in progress, which takes a substantial period (over 12 months) to get ready for intended use or sales of the asset, these costs will be included in the cost of that asset. To the extent that the borrowings are especially for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, the borrowing cost is eligible for

NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY

Address: 58B Hai Thang Tu St., North of Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS

For the 3rd Quarter of the fiscal year ended 31 December 2025

Notes to the Financial Statements (cont.)

capitalization even if construction period is under 12 months. Incomes arising from provisional investments such as loans are recognized as a decrease in the costs of relevant assets.

If general borrowings are partly used for the acquisition, construction or production of an asset in progress, the costs eligible for capitalization will be determined by applying the capitalization rate to average accumulated expenditure on construction or production of that asset. The capitalization rate is computed at the weighted average interest rate of the borrowings not yet paid during the year, except for borrowings serving the purpose of obtaining a specific asset.

18. Expenses

Expenses are those that result in outcomes of the Company's economic benefits and are recorded at the time of transactions or when the incurrence of the transaction is reliable regardless of whether payment for expenses is made or not.

Expenses and their corresponding revenues are simultaneously recognized in accordance with matching principle. In the event that matching principle conflicts with prudence principle, expenses are recognized based on the nature and regulations of accounting standards in order to guarantee that transactions can be fairly and truly reflected.

19. Corporate income tax

Corporate income tax includes current income tax and deferred income tax.

Current income tax

Current income tax is the tax amount computed based on the taxable income. Taxable income is different from accounting profit due to the adjustments of temporary differences between tax and accounting figures, non-deductible expenses as well as those of non-taxable income and losses brought forward.

Deferred income tax

Deferred income tax is the amount of corporate income tax payable or refundable due to temporary differences between book values of assets and liabilities serving the preparation of the interim financial statements and the values for tax purposes. Deferred income tax liabilities are recognized for all the temporary tax differences. Deferred income tax assets are recorded only when there is an assurance on the availability of taxable income in the future against which the temporarily deductible differences can be used.

Carrying values of deferred corporate income tax assets are considered as of the balance sheet date and will be reduced to the rate that ensures enough taxable income against which the benefits from part of or all of the deferred income tax can be used. Deferred corporate tax assets, which have not been recorded before, are considered as of the balance sheet date and are recorded when there is certainly enough taxable income to use these unrecognized deferred corporate income tax assets.

Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are determined at the estimated rate to be applied in the year when the assets are recovered, or the liabilities are settled based on the effective tax rates as of the balance sheet date. Deferred income tax is recognized in the income statement. In the case that deferred income tax is related to the items of the owner's equity; corporate income tax will be included in the owner's equity.

The Company shall offset deferred tax assets and deferred tax liabilities if, and only if:

- The Company has the legal right to offset current income tax assets against current income tax liabilities; and

NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY

Address: 58B Hai Thang Tu St., North of Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTSFor the 3rd Quarter of the fiscal year ended 31 December 2025**Notes to the Financial Statements (cont.)**

- Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are relevant to corporate income tax which is under the management of one tax authority either:
 - Of the same subject to corporate income tax; or
 - The Company has an intention to pay current income tax liabilities and current income tax assets on a net basis or recover tax assets and settle tax liability simultaneously in each future period to the extent that the majority of deferred income tax liabilities or deferred income tax assets are paid or recovered.

20. Related parties

A party is considered a related party of the Company in case that party is able to control the Company or to cause material effects on the financial decisions as well as the operations of the Company. A party is also considered a related party of the Company in case that party is under same control or is subject to the same material effects.

Considering the relationship of related parties, the nature of relationship is focused more than its legal form.

21. Segment reporting

A business segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in manufacturing or providing products or services and that is subject to risks and returns that are different from those of other business segments.

A geographical segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in manufacturing or providing products or services within a particular economic environment and that is subject to risks and returns that are different from those of components operating in other economic environments.

Information of segment is prepared and presented in conformity with accounting policy in application and presentation of the Company's Financial Statements.

V. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE BALANCE SHEET**1. Cash and cash equivalents.**

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Cash on hand	148,397,976	582,628,754
Demand bank deposits	131,797,016,777	179,920,557,945
Cash equivalents (Bank deposits of which the principal maturity is from 3 months or less)	-	14,704,000,000
Total	<u>131,945,414,753</u>	<u>195,207,186,699</u>

The Company's cash equivalents were used to secure payment obligations for loans from Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) - Khanh Hoa Branch (see Note V.20a).

2. Financial investments

The financial investments of the Company include held-to-maturity investments and investments in other entities. The Company's financial investments are as follows:

2a. Held-to-maturity investments.

Ending balance

Beginning balance

NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY

Address: 58B Hai Thang Tu St., North of Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTSFor the 3th Quarter of the fiscal year ended 31 December 2025**Notes to the Financial Statements (cont.)**

	Original costs	Carrying value	Original costs	Carrying value
<i>Short-term</i>	<i>23,200,000,000</i>	<i>23,200,000,000</i>	<i>21,200,000,000</i>	<i>21,200,000,000</i>
Term deposits	23,200,000,000	23,200,000,000	21,200,000,000	21,200,000,000
<i>Long-term</i>	-	-	<i>2,000,000,000</i>	<i>2,000,000,000</i>
Term deposits	-	-	2,000,000,000	2,000,000,000
Total	23,200,000,000	23,200,000,000	23,200,000,000	23,200,000,000

All short-term deposits in banks were used to secure payment obligations for short-term loans (see Note V.20a).

2b. Capital contribution to other entities.

	Ending balance		Beginning balance	
	Original costs	Fair values	Original costs	Fair values
<i>Investments into associate</i>	<i>18,451,645,712</i>		<i>18,451,645,712</i>	
NT Seafoods Corporation ⁽ⁱ⁾	18,451,645,712		18,451,645,712	
<i>Capital contribution to other entities</i>	<i>76,966,394,656</i>		<i>76,966,394,656</i>	
NTSF Seafoods Joint Stock Company ⁽ⁱⁱ⁾	54,796,231,365		54,796,231,365	
Hot - Mineral Tourist Joint Stock Company ⁽ⁱⁱⁱ⁾	22,170,163,291		22,170,163,291	
Total	95,418,040,368		95,418,040,368	

(i) As of the end of the accounting period and the beginning of the year, the Company holds 554,611 shares, equivalent to 43.84% of the charter capital of NT Fisheries Joint Stock Company

(ii) As of the end of the accounting period and the beginning of the year, the Company holds 8,901,278 shares, equivalent to 14.17% of the charter capital of NTSF Joint Stock Company.

(iii) As of the balance sheet date and at the beginning of the year, the Company has invested in Hot Mineral Tourist Joint Stock Company with an amount of VND 22,170,163,291 equivalent to 6.3% of charter capital actually contributed.

Fair value

The Company has not determined the fair value of unlisted investments yet because there has been no specific guidance for determining fair value.

Situation of associate's operations

Associates are operating in normal condition and keep suffering from loss compared to the previous year.

Transactions with associates

The Company has had transactions with NT Seafoods Corporation – subsidiary/ associate - are as follows:

	Accumulated from the beginning of the year to the end of the current period	
	Current year	Previous year
Goods received for entrusted export	124,139,410,811	87,063,465,860
Revenue from entrusted export service fees	1,203,996,391	883,058,861

NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY

Address: 58B Hai Thang Tu St., North of Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTSFor the 3rd Quarter of the fiscal year ended 31 December 2025**Notes to the Financial Statements (cont.)**

	Accumulated from the beginning of the year to the end of the current period	
	Current year	Previous year
Revenue from the sale of materials	51,323,000	20,231,481
Revenue from service provision	162,572,018	183,297,834
Domestic purchases	19,386,192,478	31,233,922,609
Buy raw materials	11,074,300,560	-
International shipping fees and export brokerage commissions paid on behalf of the Company	1,355,456,054	2,161,543,750

Investments of capital contribution into other entities are used for pledge, mortgage and guarantee.

As of the balance sheet date, the Company has mortgaged 554.611 shares of NT Seafoods Corporation and 8.040.488 shares of NTSF Seafoods Joint Stock Company to secure short-term loans (see Note V.20a).

3. Short-term trade receivables

	Ending balance	Beginning balance
<i>Receivables from related parties</i>	<i>132,904,971,161</i>	<i>134,640,897,653</i>
NTSF Seafoods Joint Stock Company	38,169,102,178	25,435,153,671
Green World Nha Trang Joint Stock Company	26,075,753,584	35,092,551,612
Hot Mineral - Tourist Joint Stock Company	14,247,302,548	25,220,413,758
Nha Trang Seafoods-F.89 Joint Stock Company	17,113,223,632	12,091,435,048
Mr. Ngo Tuan Kiet	36,200,000,000	36,200,000,000
NT Seafoods Corporation	556,079,919	30,439,380
Onsen Joint Stock Company	464,220,020	556,461,020
I-Group Corporation	37,260,000	-
Khanh Hoa Printing and Trading Joint Stock Company	42,029,280	9,043,164
Nest Nha Trang Khanh Hoa Joint Stock Company	-	5,400,000
<i>Receivables from other customers</i>	<i>232,238,567,770</i>	<i>189,208,809,710</i>
NTSF Company, Inc.	-	33,665,451,574
Seafood Connection B.V Company	58,805,606,458	45,004,532,379
NorthCoast Seafoods DK A/S Company	-	10,956,330,000
Other customers	173,432,961,312	99,582,495,757
Total	365,143,538,931	323,849,707,363

All trade receivables of the Company (except for receivables on amount transferring shares, land use rights and assets pertaining to land) were used to secure payment obligations for short-term loans (see Note V.20a).

4. Short-term prepayments to suppliers

	Ending balance	Beginning balance
<i>Prepayments to related parties</i>	<i>5,409,603,408</i>	<i>5,416,159,408</i>
Onsen Joint Stock Company	5,409,603,408	5,416,159,408
<i>Prepayments to other suppliers</i>	<i>7,198,867,763</i>	<i>7,328,443,390</i>
Anh Phat Co., Ltd.	-	6,430,837,000

NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY

Address: 58B Hai Thang Tu St., North of Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTSFor the 3rd Quarter of the fiscal year ended 31 December 2025**Notes to the Financial Statements (cont.)**

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Honey Aqua Sea Foods Company	5,015,666,880	
T+Architecture Co., Ltd.	980,097,787	-
Others	1,203,103,096	897,606,390
Total	12,608,471,171	12,744,602,798

5. Other short-term/long-term receivables**5a. Other short-term receivables**

	<u>Ending balance</u>		<u>Beginning balance</u>	
	<u>Value</u>	<u>Allowance</u>	<u>Value</u>	<u>Allowance</u>
<i>Receivables from related parties</i>	<i>3,514,534,728</i>	-	<i>4,138,788,823</i>	-
Mr. Tran Vinh Hung - Advances	3,086,156,400	-	3,626,888,400	-
NTSF Seafoods Joint Stock Company- Money paid on behalf	428,378,328	-	428,378,328	-
Nha Trang Seafoods - F.89 Joint Stock Company	-	-	55,732,529	-
NTSF Seafoods Joint Stock Company	-	-	10,375,657	-
NT Seafoods Corporation	-	-	17,413,909	-
<i>Receivables from other organizations and individuals</i>	<i>4,840,203,961</i>	-	<i>5,629,861,778</i>	-
Advances	2,942,606,350	-	4,102,430,752	-
Interest in loans given, interest on bank deposits to be received	325,049,863	-	180,345,908	-
Personal income tax to be received	694,644,627	-	685,168,177	-
Short-term deposits and mortgages	330,000,000	-	15,000,000	-
Other short-term receivables	547,903,121	-	646,916,941	-
Total	8,354,738,689	-	9,768,650,601	-

5b. Other long-term receivables

These are deposits and mortgages to perform the project, details are as follows:

	<u>Ending balance</u>		<u>Beginning balance</u>	
	<u>Value</u>	<u>Allowance</u>	<u>Value</u>	<u>Allowance</u>
Term deposits ⁽ⁱ⁾	4,500,000,000	-	4,500,000,000	-
Management Board of Van Phong Economic Zone ⁽ⁱⁱ⁾	150,000,000	-	150,000,000	-
Khanh Hoa Development Investment Fund ⁽ⁱⁱⁱ⁾	19,581,003	-	19,581,003	-
Khanh Hoa Provincial Environment Protection Fund ⁽ⁱⁱⁱ⁾	104,433,965	-	92,681,965	-
Total	4,774,014,968	-	4,762,262,968	-

(i) Term deposits at Bank form Investment and Development of Vietnam (BIDV) - Khanh Hoa Branch to perform investment project "NTSF F17 Product Showroom and Trade - Tourism Service Complex". This deposit account was blocked.

(ii) Deposits for performing project: "litopenacus vannamei farm with high technology".

(iii) Deposits for fee renovating the environment of Hon Thom Mineral Mine at Vinh Ngoc Commune, Nha Trang city, Khanh Hoa province.

NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY

Address: 58B Hai Thang Tu St., North of Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTSFor the 3rd Quarter of the fiscal year ended 31 December 2025**Notes to the Financial Statements (cont.)****6. Doubtful debts**

	Ending balance			Beginning balance		
	Outstanding period	Original costs	Recoverable amount	Outstanding period	Original costs	Recoverable amount
Aquatila Company - receivables on selling goods	Over 3 years	1,789,517,009	-	Over 3 years	1,789,517,009	-
BK Food Sploka zoo Company - receivables on selling goods	Over 3 years	1,153,062,500	-	Over 3 years	1,153,062,500	-
Receivables on selling goods - other customers	Over 3 years	155,394,879	-	Over 3 years	155,394,879	-
Prepayments to suppliers	Over 3 years	127,403,230	-	Over 3 years	127,403,230	-
Total		3,225,377,618	-		3,225,377,618	-

Fluctuation in allowance for bad debts is as follows:

	Current year	Previous year
Beginning balance	3,225,377,618	1,916,920,239
Provision additionally made	-	1,308,457,379
Ending balance	3,225,377,618	3,225,377,618

7. Inventories

	Ending balance		Beginning balance	
	Original costs	Allowance	Original costs	Allowance
Materials and supplies	7,868,573,380	-	9,547,598,642	-
Tools	92,449,855	-	93,390,166	-
Work in process	7,752,323,500	-	947,138,629	-
Finished goods	107,113,523,108	-	55,739,565,700	-
Merchandises	9,324,415	-	104,044,029	-
Total	122,836,194,258	-	66,431,737,166	-

All inventories of the Company were used to secure payment obligations for loans from banks (see Note V.20a).

8. Short-term/long-term prepaid expenses**21a. Short-term prepaid expenses**

	Ending balance	Beginning balance
Insurance premium	410,189,600	343,340,809
Tools	280,987,663	277,081,855
Other short-term prepaid expenses	81,883,334	-
Total	773,060,597	620,422,664

21b. Long-term prepaid expenses

NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY

Address: 58B Hai Thang Tu St., North of Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTSFor the 3rd Quarter of the fiscal year ended 31 December 2025**Notes to the Financial Statements (cont.)**

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Land rental	3,570,873,298	3,643,614,115
Tools	672,134,427	1,016,567,516
Repair expenses	1,129,017,785	1,305,804,384
Other long-term prepaid expenses	249,438,427	439,081,423
Total	<u>5,621,463,937</u>	<u>6,405,067,438</u>

9. Tangible fixed assets

	<u>Buildings and structures</u>	<u>Machinery and equipment</u>	<u>Vehicles</u>	<u>Office equipment</u>	<u>Total</u>
Original Cost					
Beginning balance	184,428,321,524	161,638,357,446	32,001,917,189	870,809,867	378,939,406,026
Purchase during the year	-	5,738,000,000	-	-	5,738,000,000
Liquidation	-	(254,000,000)	(998,634,545)	-	(1,252,634,545)
Ending balance	<u>184,428,321,524</u>	<u>167,160,857,446</u>	<u>31,003,282,644</u>	<u>870,809,867</u>	<u>383,463,271,481</u>

In which:

Assets fully depreciated but still in use	4,619,486,328	49,768,745,402	10,000,487,101	305,716,838	64,694,435,669
Assets waiting for liquidation					

Depreciation

Beginning balance	68,907,616,222	117,637,501,429	22,702,043,031	759,063,067	210,006,223,749
Depreciation	10,012,799,548	3,763,831,827	1,825,662,434	31,352,328	15,633,646,137
Liquidation	-	(219,058,236)	(848,839,410)	-	(1,067,897,646)
Ending balance	<u>78,920,415,770</u>	<u>121,182,275,020</u>	<u>23,678,866,055</u>	<u>790,415,395</u>	<u>224,571,972,240</u>

Net book value

Beginning balance	<u>115,520,705,302</u>	<u>44,000,856,017</u>	<u>9,299,874,158</u>	<u>111,746,800</u>	<u>168,933,182,277</u>
Ending balance	<u>105,507,905,754</u>	<u>45,978,582,426</u>	<u>7,324,416,589</u>	<u>80,394,472</u>	<u>158,891,299,241</u>

In which:

Assets temporarily not in use	-	-	-	-	-
Assets waiting for liquidation	-	-	-	-	-

Some tangible fixed assets of which net book values are VND 38,852,843,409 VND are mortgaged to secure loans from banks (see Note V.20a).

10. Intangible fixed assets

	<u>Land use right</u>	<u>Computer software program</u>	<u>Total</u>
Initial costs			
Beginning balance	14,606,937,376	372,000,000	14,978,937,376
Ending balance	<u>14,606,937,376</u>	<u>372,000,000</u>	<u>14,978,937,376</u>
<i>In which:</i>			
Assets fully depreciated but still being in use	-	372,000,000	372,000,000
Amortization			
Beginning balance	2,744,431,818	367,000,002	3,111,431,820
Amortization	197,599,572	4,999,998	202,599,570

NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY

Address: 58B Hai Thang Tu St., North of Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTSFor the 3rd Quarter of the fiscal year ended 31 December 2025**Notes to the Financial Statements (cont.)**

	Land use right	Computer software program	Total
Ending balance	<u>2,942,031,390</u>	<u>372,000,000</u>	<u>3,314,031,390</u>
Net book value			
Beginning balance	<u>11,862,505,558</u>	<u>4,999,998</u>	<u>11,867,505,556</u>
Ending balance	<u>11,664,905,986</u>	<u>-</u>	<u>11,664,905,986</u>
In which:			
Assets temporarily not in use	-	-	-
Assets waiting for liquidation	-	-	-

All land use rights were mortgaged to secure loans from banks (see Note V.20a).

11. Investment properties*Investment properties held for capital appreciation.*

This is Nha Trang Seafood - F17 Tourism - Trade Center Building arising during the year as follows:

	Amount (VND)
Beginning balance	184,428,675,042
Increase during the year	-
Ending balance	<u>184,428,675,042</u>

Pursuant to Vietnam Accounting Standard No. 05 "Investment property", the fair value of investment properties as of the balance sheet date needs to be presented. However, the Company has not yet determined the fair value of investment properties because there are no conditions for implementation.

12. Construction in progress

	Beginning balance	Increase	Decrease	Ending balance
Construction in progress	4,786,193,949	96,688,359	(4,500,000)	4,878,382,308
- Farm projects	364,741,290	-	-	364,741,290
- Other projects	4,421,452,659	96,688,359	(4,500,000)	4,513,641,018
Total	<u>4,786,193,949</u>	<u>96,688,359</u>	<u>(4,500,000)</u>	<u>4,878,382,308</u>

13. Deferred income tax assets*Unrecognized deferred income tax assets*

	Ending balance	Beginning balance
Temporarily deductible differences - Loan interest expenses ⁽ⁱ⁾	22,516,177,676	14,258,629,141
Taxable losses ⁽ⁱⁱ⁾	12,938,330,629	979,296,953
Total	<u>35,454,508,305</u>	<u>15,237,926,094</u>

Pursuant to Decree No. 132/2020/NĐ-CP dated 05 November 2020 of Government, starting from tax period of 2019 onwards, non-deductible loan interest expenses shall be carried forward to the next tax period when determination of the total deductible interest expenses in case the total deductible loan interest expenses of the next tax period is lower than the prescribed level. The period of carrying forward loan interest expenses is continuously calculated for a maximum 05

NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY

Address: 58B Hai Thang Tu St., North of Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTSFor the 3th Quarter of the fiscal year ended 31 December 2025**Notes to the Financial Statements (cont.)**

years, counting from the next year of the year non-deductible interest expenses incurred. Deferred income tax assets are not recognized for these accounts since there is little possibility of the availability of taxable income in the future against which these accounts can be used.

- (i) Details of loan interest expenses are as follows:

Year	Ending balance
2022	7,274,469,946
2023	840,643,168
2024	6,143,516,027
Q3/2025	8,257,548,535
Total	22,516,177,676

- (ii) According to the current Law on Corporate Income Tax, the loss of any taxable year is brought forward to offset against the profit of the following years for the maximum period of 5 years from year after the loss suffering year and the temporary differences can be deducted without any limit on time. Deferred income tax assets are not recognized for these accounts since there is little possibility of the availability of taxable income in the future against which these accounts can be used.

Details of Taxable losses are as follows:

Year	Ending balance
2024	979,296,953
Q3/2025	11,959,033,676
Total	12,938,330,629

14. Trade payable

	Ending balance	Beginning balance
<i>Payables to related parties</i>	<i>338,904,552,265</i>	<i>286,245,164,230</i>
NTSF Seafoods Joint Stock Company	150,121,876,703	133,194,217,466
Nha Trang Seafoods - F.89 Joint Stock Company	150,240,025,615	109,777,235,874
NT Seafoods Corporation	38,068,773,482	43,273,090,890
I-Group Corporation	470,076,454	-
Hot Mineral - Tourist Joint Stock Company	3,800,011	-
Onsen Joint Stock Company	-	620,000
<i>Payables to other suppliers</i>	<i>13,011,350,689</i>	<i>7,965,521,713</i>
Grobtest Industrial (Viet Nam) Co., Ltd.	1,712,625,000	-
Vina Foods Kyoei – Da Nang Co., Ltd.	1,340,798,658	313,281,090
Hong Diep Seafood Ltd.,	278,025,888	996,231,780
Hy Tin An Ltd.,	604,479,372	500,580,800
Other suppliers	9,075,421,771	6,155,428,043
Total	351,915,902,954	294,210,685,943

15. Short-term advances from customers

	Ending balance	Beginning balance
Sunny Seafood P/L Company	605,496,440	689,960,471
Foodist Co., Ltd	348,049,200	-
Ally Sphere Food Corp.	-	847,048,316
Other customers	56,886,190	958,924,322
Total	1,010,431,830	2,495,933,109

NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY

Address: 58B Hai Thang Tu St., North of Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTSFor the 3rd Quarter of the fiscal year ended 31 December 2025**Notes to the Financial Statements (cont.)****16. Taxes and other obligations to State Budget**

	Beginning balance		Increase		Ending balance	
	Payable	Receivable	Amount payable	Amount already paid	Payable	Receivable
VAT on imports	-	-	76,685,200	(76,685,200)	-	-
Corporate income tax	2,795,645,312	-	-	(2,795,645,312)	-	-
Personal income tax	62,821,659	-	421,876,875	(447,439,496)	37,259,038	-
Natural resource tax	2,682,000	-	36,687,200	(35,626,400)	3,742,800	-
Land rental	-	414,035,952	1,024,321,305	-	610,285,353	-
Fee for asking for granting option of natural resource exploitation	-	-	30,796,875	(30,796,875)	-	-
License duty	-	-	10,000,000	(10,000,000)	-	-
Fees, legal fees and other duties	-	-	15,058,788	(15,058,788)	-	-
Total	2,861,148,971	414,035,952	1,615,426,243	(3,411,252,071)	651,287,191	-

Value Added Tax (VAT)

The Company has to pay VAT in line with deduction methods at VAT rate as follows:

Aquatic products for exports	0%
Local aquatic products (Depending on each kind of products)	5%, 10%
Leasing warehouses, selling materials and other services etc.	10%

In 2025, VAT rate of goods and services subject to 10% was reduced to 8% in line with Decree No. 180/2024/NĐ-CP dated 31 December 2024 of the Government.

Corporate income tax

The Company has to pay corporate income tax for taxable income at a tax rate of 20%.

Particularly, income from processing activity in seafood field, the Company applies tax rate of 15% in line with item 5, Article 11 of Circular No. 96/2015/TT-BTC dated 22 June 2016 (supplementing item 3a Article 19 of Circular No. 78/2014/TT-BTC dated 18 June 2014 of Ministry of Finance guiding implementation of Decree No. 218/2013/NĐ-CP dated 26 December 2013 of Government regulating and guiding implementation of Law on Corporate Income Tax).

Natural resource tax

The Company has to pay natural resource tax for using underground water to use in manufacture (making ice used in freezing) with a taxable price of VND 5.000/m³ at tax rate of 8%.

Land rental

The land rental is paid in line with notice of tax agency.

Other taxes

The Company has declared and paid these taxes in line with regulations.

17. Payables to employees

Salary payable for employees, details are as follows:

<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
-----------------------	--------------------------

NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY

Address: 58B Hai Thang Tu St., North of Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTSFor the 3rd Quarter of the fiscal year ended 31 December 2025**Notes to the Financial Statements (cont.)**

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
The Company's head office	1,465,485,785	2,068,147,000
Factory F17	2,769,723,950	4,741,558,000
Factory F90	3,122,913,650	3,242,721,000
Nha Trang Seafoods Restaurant	-	277,993,000
Farms	316,893,125	324,548,000
Total	7,675,016,510	10,654,967,000

18. Short-term accrued expenses

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
<i>Accrued expenses to related parties</i>	<i>313,105,129</i>	-
I Group Corporation - Consulting fees	313,105,129	-
<i>Accrued expenses to other organizations and individuals</i>	<i>4,375,379,274</i>	<i>5,553,302,907</i>
Commission	1,513,535,200	1,747,983,467
Loan interest expenses	911,845,678	723,879,618
Other short-term accrued expenses	1,949,998,396	3,081,439,822
Total	4,688,484,403	5,553,302,907

19. Other short-term payables

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
<i>Payables to other organizations and individuals</i>	<i>5,721,540,307</i>	<i>5,933,586,528</i>
Dividends and profit payable	4,362,347,431	4,577,196,716
Trade Union's Expenditure	336,588,420	336,588,420
Short-term deposits and mortgages	505,000,000	360,000,000
Other short-term payables	517,604,456	659,801,392
Total	5,721,540,307	5,933,586,528

The Company has no other overdue payables.

20. Short-term/ long-term borrowings**20a. Short-term borrowings**

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Bank form Investment and Development of Vietnam (BIDV) - Khanh Hoa Branch ⁽ⁱ⁾	184,309,052,198	199,423,953,906
Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry and Trade (Vietinbank) - Khanh Hoa Branch ⁽ⁱⁱ⁾	171,472,581,668	115,451,191,235
Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank) - Nha Trang Branch ⁽ⁱⁱⁱ⁾	-	16,659,494,370
Ocean Commercial One Member Limited Liability Bank (Ocean Bank) - Nha Trang Branch ^(iv)	-	12,088,315,309
Total	355,781,633,866	343,622,954,820

NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY

Address: 58B Hai Thang Tu St., North of Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTSFor the 3th Quarter of the fiscal year ended 31 December 2025**Notes to the Financial Statements (cont.)**

The Company is solvent over short-term loans.

The short-term loans (under 01 year-term) are used for financing its working capital, purchasing raw materials, guaranteeing, discounting and opening L/C in business and manufacturing operations at the Companies at interest rate applied for each credit agreement in detail and for each debt receipt, interest rate is applied during the year from 4%/ year to 5%/year, including:

<i>Banks</i>	<i>Credit line (VND billion)</i>	<i>Collateral</i>
Bank form Investment and Development of Vietnam (BIDV) - Khanh Hoa Branch	200	Tangible fixed assets, the balance of bank deposits, receivables according to the economic contracts, inventories
Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank) - Nha Trang Branch	50	Receivables according to the economic contracts, inventories, and the balance of bank deposits.
Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry and Trade (Vietinbank) - Khanh Hoa Branch	350	Tangible fixed assets, intangible fixed assets, the balance of bank deposits, receivables according to the economic contracts, inventories, shares invested in NTSF Seafoods Joint Stock Company and NT Seafoods Corporation
Ocean Commercial One Member Limited Liability Bank (Ocean Bank) - Nha Trang Branch	50	Receivables according to the economic contracts, inventories

Details of increases/ (decreases) in short-term borrowings during the year are as follows:

	<u>Amount (VND)</u>
Beginning balance	343,622,954,820
Increase during the year	571,461,372,412
Amount already paid during the year	<u>(559,302,693,366)</u>
Ending balance	<u>355,781,633,866</u>

The Company has no overdue debts and loans.

21. Bonus and welfare funds

	<u>Beginning balance</u>	<u>Disbursement</u>	<u>Ending balance</u>
Bonus fund	2,445,125,447	(1,800,000)	2,443,325,447
Welfare fund	720,918,083	(249,060,000)	471,858,083
Total	3,166,043,530	(250,860,000)	2,915,183,530

22. Owner's equity**22a. Statement of fluctuation in owner's equity**

	<u>Owner's capital</u>	<u>Business promotion fund</u>	<u>Retained earnings</u>	<u>Total</u>
Beginning balance of	188,000,000,000	17,957,399,540	230,720,804,332	436,678,203,872

NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY

Address: 58B Hai Thang Tu St., North of Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTSFor the 3rd Quarter of the fiscal year ended 31 December 2025

Notes to the Financial Statements (cont.)

	Owner's capital	Business promotion fund	Retained earnings	Total
previous year				
Profits in previous year	-	-	(51,806,155,438)	(51,806,155,438)
Ending balance of previous year	<u>188,000,000,000</u>	<u>17,957,399,540</u>	<u>178,914,648,894</u>	<u>384,872,048,434</u>
Beginning balance in current year	188,000,000,000	17,957,399,540	233,845,113,831	439,802,513,371
Profits in current year	-	-	(21,045,021,199)	(21,045,021,199)
Ending balance in current year	<u>188,000,000,000</u>	<u>17,957,399,540</u>	<u>212,800,092,632</u>	<u>418,757,492,172</u>

22b. Details of owner's capital contribution

As of 30 September 2025, shareholders have fully contributed the charter capital by VND 188,000,000,000. Details of charter capital contribution according to the major shareholders are as follows:

	Ending balance	Beginning balance
Mr. Ngo Tuan Kiet	123,304,170,000	123,304,170,000
Ms. Dao Thi Minh Huong	18,800,000,000	18,800,000,000
Other shareholders	45,895,830,000	45,895,830,000
Total	<u>188,000,000,000</u>	<u>188,000,000,000</u>

22c. Shares

	Ending balance	Beginning balance
Number of shares registered to be issued	18,800,000	18,800,000
Number of shares already issued	18,800,000	18,800,000
Number of shares re-purchased	-	-
Number of outstanding common shares	18,800,000	18,800,000

All shares are common shares. Face value of outstanding shares is VND 10,000.

23. Off- balance sheet items**Foreign currencies**

	Ending balance	Beginning balance
US Dollar (USD)	4,302,197.74	6,296,933.60
Euro (EUR)	4,329.47	427,063.92

VI. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE INCOME STATEMENT**1. Revenue from sales of goods and provisions of services****1a. Gross revenue**

	Q3 This Year	Q3 Last Year	Accumulated This Year	Accumulated Last Year
Revenue from Finished Goods	211,181,021,322	280,944,699,601	510,267,907,056	707,603,673,382

NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY

Address: 58B Hai Thang Tu St., North of Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTSFor the 3th Quarter of the fiscal year ended 31 December 2025**Notes to the Financial Statements (cont.)**

	Q3 This Year	Q3 Last Year	Accumulated This Year	Accumulated Last Year
Revenue from Merchandise Sales	22,754,630	65,213,888	346,793,672	270,044,361
Revenue from Services and Rental	4,356,854,241	6,500,589,716	10,745,209,819	13,485,536,448
Cộng	215,560,630,193	287,510,503,205	521,359,910,547	721,359,254,191
2. Revenue deductions				
	Q3 This Year	Q3 Last Year	Accumulated This Year	Accumulated Last Year
Sales Returns	-	-	978,155,640	3,752,055,184
Total	-	-	978,155,640	3,752,055,184
3. Costs of goods sold				
	Q3 This Year	Q3 Last Year	Accumulated This Year	Accumulated Last Year
Cost of Finished Goods Sold	199,664,699,996	278,358,380,058	481,862,035,427	686,835,404,768
Cost of Merchandise Sold	-	26,451,491	279,910,845	176,631,975
Cost of Services and Rental Operations	2,333,334	1,301,184,448	8,877,777	2,050,533,542
Total	199,667,033,330	279,686,015,997	482,150,824,049	689,062,570,285
4. Financial income				
	Q3 This Year	Q3 Last Year	Accumulated This Year	Accumulated Last Year
Interest in Bank Deposits	209,323,382	296,815,952	746,001,426	1,439,929,474
Foreign Exchange Gains	11,594,183,299	7,864,931,238	40,110,795,481	22,992,577,105
Total	11,803,506,681	8,161,747,190	40,856,796,907	24,432,506,579
5. Financial expenses				
	Q3 This Year	Q3 Last Year	Accumulated This Year	Accumulated Last Year
Interest Expenses	5,117,487,910	5,376,870,536	10,172,459,554	14,107,308,906
Foreign Exchange Losses	5,171,395,959	5,734,607,167	30,208,417,607	22,992,284,845
Losses from Revaluation of Foreign Assets	3,874,692,970	3,191,275,832	3,874,692,970	3,191,275,832
Loss on disposal of other short-term and long-term investments	-	-	-	18,353,251
Total	14,163,576,839	14,302,753,535	44,255,570,131	40,309,222,834
6. Selling expenses				
	Q3 This Year	Q3 Last Year	Accumulated This Year	Accumulated Last Year
Employee Expenses	920,308,155	1,882,775,702	2,774,242,295	3,485,032,962

NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY

Address: 58B Hai Thang Tu St., North of Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTSFor the 3th Quarter of the fiscal year ended 31 December 2025**Notes to the Financial Statements (cont.)**

	Q3 This Year	Q3 Last Year	Accumulated This Year	Accumulated Last Year
Material and Tool Expenses	-	1,224,999	3,550,010	3,674,997
Depreciation of Fixed Assets	250,181,101	258,195,463	745,787,130	757,354,529
Electricity and Telephone Expenses	1,702,637,261	1,579,752,444	4,363,541,547	4,262,584,636
International Freight Expenses	2,302,002,359	5,451,979,574	5,419,854,770	11,314,168,285
Domestic Freight Expenses	1,871,951,559	2,345,652,672	5,628,249,179	6,218,790,843
Brokerage Fees	1,489,225,170	1,648,245,086	3,507,145,863	4,463,079,062
External Service Expenses	1,499,349,541	2,169,379,567	3,906,390,176	4,481,823,218
Other Expenses	1,234,907,527	1,853,337,520	3,826,549,208	5,259,959,239
Total	11,270,562,673	17,190,543,027	30,175,310,178	40,246,467,771
7. General and administration expenses				
	Q3 This Year	Q3 Last Year	Accumulated This Year	Accumulated Last Year
Employee Expenses	3,504,626,527	4,168,082,072	10,336,694,716	12,012,343,107
Material and Tool Expenses	68,455,319	77,085,905	186,087,044	262,018,113
Depreciation of Fixed Assets	513,651,326	592,275,629	1,594,855,608	1,776,827,013
Taxes and Fees	29,660,479	174,578,321	1,157,667,466	1,952,213,164
Provision for Severance Payments	561,628,250	107,612,500	1,661,130,500	308,445,500
External Service Expenses	113,231,569	131,304,092	342,920,989	371,336,060
Other Expenses	3,768,116,349	3,222,035,903	10,661,501,537	8,407,864,024
Total	8,559,369,819	8,472,974,422	25,940,857,860	25,091,046,981
8. Other income				
	Q3 This Year	Q3 Last Year	Accumulated This Year	Accumulated Last Year
Gains from Liquidation of Fixed Assets	-	-	-	1,107,239,057
Income from Sale of Scrap Materials	308,729,479	46,633,917	354,168,739	59,820,029
Other Income	-	1,022,000	3,905,037	34,500,323
Total	308,729,479	47,655,917	358,073,776	1,201,559,409
9. Other expenses				
	Q3 This Year	Q3 Last Year	Accumulated This Year	Accumulated Last Year
Administrative violation penalties	-	-	-	19,276,347
Late tax payment penalties	-	-	-	-
Inventory disposal	-	-	7,150,000	86,500,000

NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY

Address: 58B Hai Thang Tu St., North of Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTSFor the 3th Quarter of the fiscal year ended 31 December 2025**Notes to the Financial Statements (cont.)**

	Q3 This Year	Q3 Last Year	Accumulated This Year	Accumulated Last Year
Write-off of damaged or obsolete inventory	-	5,306,390	-	43,518,630
Other expenses	50,850,389	61,210,000	107,843,250	161,259,329
Total	50,850,389	69,839,001	119,084,571	338,112,562

VII. OTHER DISCLOSURES**1. Subsequent events**

There have been no material events arising after the date of this statement which need to make adjustments on the figures or the disclosures in the Financial Statements.

Khanh Hoa, 20th Oct 2025
Tran Thi Cam Van
Preparer
Dang Minh Tuan
Chief Accountant
Ngô Tuấn Kiệt
Chairman

**CÔNG TY CP NHA TRANG
SEAFOODS – F17
NHA TRANG SEAPRODUCT
COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness**

Số/No: 479/F17
(v/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế
tại BCTC Q3/2025)
(Re: Explanation of profit after
tax in the Q3/2025 Financial
Statements)

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 10 năm 2025
Khanh Hoa, October ..., 2025

**GIẢI TRÌNH LỢI NHUẬN SAU THUẾ TẠI BCTC QUÝ 1 NĂM 2025
EXPLANATION OF PROFIT AFTER TAX IN 1st QUARTER 2025 FINANCIAL
STATEMENTS**

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
To: STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM**

Căn cứ lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính Quý 3/2025:
Based on the profit after tax in Q3/2025 Financial Statements:

1. Tóm tắt kết quả kinh doanh/ Summary the Income Statement

Trong quý 3 năm 2025, Công ty ghi nhận khoản lỗ sau thuế là 6,038 tỷ đồng, giảm mạnh so với mức lỗ gần 24,002 tỷ đồng cùng kỳ năm trước. Kết quả này phản ánh sự cải thiện đáng kể trong hoạt động kinh doanh của Công ty.

(Summary of business results In the 3rd quarter of 2025, the Company recorded a loss after tax of VND 6,038 billion, a sharp decrease compared to a loss of nearly VND 24,002 billion in the same period last year. This result reflects a significant improvement in the Company's business activities.)

2. Nguyên nhân chủ yếu của biến động/ Main causes of fluctuations

- Lợi nhuận gộp tăng đáng kể từ 2,7% lên 7,4%, nguyên nhân là do Công ty đã thực hiện tái cấu trúc sản xuất và triển khai các biện pháp tối ưu vận hành, kiểm soát chi phí hiệu quả hơn.
Gross profit increased significantly from 2.7% to 7.4% because the company has restructured production and implemented measures to optimize operations and control costs more effectively.
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 45% (tăng 3,6 tỷ đồng), chủ yếu nhờ chênh lệch tỷ giá USD/VND và EUR/VND tăng mạnh trong kỳ.
Revenue from financial activities increased by 45% (up VND 3.6 billion), mainly thanks to the sharp increase in the USD/VND and EUR/VND exchange rate differences in the period.
- Chi phí bán hàng giảm 34% (tương đương giảm 5,9 tỷ đồng), tỷ lệ chi phí bán hàng/doanh thu giảm từ 6% xuống 5,2% nhờ cước vận tải quốc tế giảm so với cùng kỳ năm trước.



Selling expenses decreased by 34% (equivalent to a decrease of VND 5.9 billion), the ratio of selling expenses/revenue decreased from 6% to 5.2% thanks to a decrease in international freight rates compared to the same period last year.

3. Khó khăn còn tồn tại / Difficulties still exist

- Tuy kết quả kinh doanh có chuyển biến tích cực, Công ty vẫn ghi nhận mức lỗ do doanh thu thuần giảm gần 72 tỷ đồng, tương ứng giảm 25% so với cùng kỳ. Nguyên nhân chính là nguồn nguyên liệu tôm ở khu vực Miền Trung giảm mạnh và thiếu lực lượng lao động ảnh hưởng đến sản lượng sản xuất và xuất khẩu.

Despite the positive changes in business results, the Company still recorded a loss due to a decrease in net revenue of nearly VND 72 billion, equivalent to a decrease of 25% over the same period. The main reason is that the source of shrimp raw materials in the Central region has decreased sharply, and lack of labor force, affecting production and export output.

4. Định hướng xử lý trong thời gian tới/ Handling orientation in the coming time

Công ty tiếp tục theo sát diễn biến thị trường nguyên liệu, tối ưu vận hành và chủ động tìm kiếm các giải pháp mở rộng nguồn cung, đồng thời kiểm soát các chi phí vận hành và tối ưu lực lượng lao động nhằm đưa hoạt động kinh doanh vượt điểm hòa vốn.

The Company continues to closely monitor the development of the raw material market, optimize operations, labor force and proactively seek solutions to expand supply, and control operating costs in order to bring business activities beyond the break-even point.

Kính đề nghị Quý cơ quan và Quý cổ đông lưu ý, Công ty luôn tuân thủ nghiêm túc các quy định công bố thông tin và sẽ cập nhật thêm các nội dung liên quan nếu có biến động đáng kể.

We would like to request you and shareholders to note that the Company always strictly complies with the information disclosure regulations and will update relevant contents if there are significant fluctuations.

Nơi nhận / Recipients:

- Như trên / As above
- Lưu VT/ Archived at the Office

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chairman of the Board



NGÔ TUẤN KIẾT



